

UBND TỈNH BẠC LIÊU
SỞ XÂY DỰNG

BẢNG GIÁ
CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG
XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NĂM 2022
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẠC LIÊU

(Áp dụng từ ngày 01/7/2022)

**(Công bố thêm theo Quyết định số/SXD-QLXD
ngày/...../2022 của Sở Xây dựng tỉnh Bạc Liêu)**

Năm 2022

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

I. CĂN CỨ XÁC ĐỊNH VÀ CÁC THÀNH PHẦN CHI PHÍ

Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng (*sau đây gọi là giá ca máy*) là mức chi phí bình quân cho một ca làm việc theo quy định của máy và thiết bị thi công xây dựng.

Giá ca máy gồm toàn bộ hoặc một số khoản mục chi phí như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác của máy và được xác định theo công thức sau:

$$C_{CM} = C_{KH} + C_{SC} + C_{NL} + C_{NC} + C_{CPK}$$

Trong đó:

- + C_{CM} : Giá ca máy (đồng/ca)
- + C_{KH} : Chi phí khấu hao (đồng/ca)
- + C_{SC} : Chi phí sửa chữa (đồng/ca)
- + C_{NL} : Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)
- + C_{NC} : Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)
- + C_{CPK} : Chi phí khác (đồng/ca)

- Chi phí khấu hao: Là khoản chi phí về hao mòn của máy và thiết bị thi công trong thời gian sử dụng. Định mức khấu hao năm tính theo tỷ lệ % áp dụng theo Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

- Chi phí sửa chữa: Là các khoản chi phí để bảo dưỡng, sửa chữa máy định kỳ, sửa chữa máy đột xuất trong quá trình sử dụng máy nhằm duy trì và khôi phục năng lực hoạt động tiêu chuẩn của máy. Định mức chi phí sửa chữa tính theo tỷ lệ % áp dụng theo Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

- Chi phí nhiên liệu, năng lượng: Là khoản chi phí về nhiên liệu, năng lượng tạo ra động lực cho máy hoạt động (xăng, dầu, điện, gas hoặc khí nén) và các loại nhiên liệu phụ như dầu mỡ bôi trơn, dầu truyền động,... Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng cho một ca máy làm việc áp dụng theo Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

Trong đó giá nhiên liệu, năng lượng (chưa bao gồm thuế VAT) là :

- Giá điện (bình quân): 1.864,44 đ/kwh (theo Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2019 của Bộ Công thương quy định giá điện)

- Giá xăng, dầu diesel Theo thông cáo báo chí số 21/2022/PLX-TCBC ngày 01/7/2022 của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam - Petrolimex - Vùng 2.

- Xăng RON 95-III: 30.365 đ/lít

- Dầu diesel (0,05S): 27.455 đ/lít

- Hệ số nhiên liệu phụ được tính toán theo hướng dẫn tại Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng cụ thể như sau:

+ Máy và thiết bị chạy động cơ xăng: 1,02;

+ Máy và thiết bị chạy động cơ diesel: 1,03;

+ Máy và thiết bị chạy động cơ điện: 1,05.

- Chi phí nhiên liệu, năng lượng được phép điều chỉnh theo mức giá thị trường khi có biến động và do đơn vị có thẩm quyền công bố theo từng thời điểm:

+ Công thức tính chênh lệch nhiên liệu, năng lượng:

$$C_{LNL} = [Đ_X \times (G_{X2} - G_{X1}) \times 1,02] + [Đ_D \times (G_{D2} - G_{D1}) \times 1,03] + [Đ_Đ \times (G_{Đ2} - G_{Đ1}) \times 1,05]$$

Trong đó:

+ CLNL: Chênh lệch nhiên liệu, năng lượng

+ $Đ_X$: Định mức tiêu hao nhiên liệu xăng của thời gian máy làm việc trong một ca.

+ $Đ_D$: Định mức tiêu hao nhiên liệu diesel của thời gian máy làm việc trong một ca.

+ $Đ_Đ$: Định mức tiêu hao nhiên liệu điện của thời gian máy làm việc trong một ca.

+ G_{X1} , G_{D1} , $G_{Đ1}$: Giá xăng, diesel, điện tại thời điểm gốc tính bảng giá ca máy ở trên.

+ G_{X2} , G_{D2} , $G_{Đ2}$: Giá xăng, diesel, điện (chưa bao gồm thuế VAT) tại thời điểm điều chỉnh do cơ quan có thẩm quyền công bố.

- Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy: Là khoản chi phí về tiền lương và các khoản phụ cấp lương tương ứng với cấp bậc của người điều khiển máy theo yêu cầu kỹ thuật, được xác định trên cơ sở thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy được quy định tại Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng và Đơn giá nhân công trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu năm 2022 (áp dụng từ ngày 01/7/2022) do Sở Xây dựng tỉnh Bạc Liêu công bố theo hướng dẫn tại Phụ lục IV Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

+ Chi phí thợ điều khiển máy Vùng II: địa bàn thành phố Bạc Liêu.

+ Chi phí thợ điều khiển máy Vùng III: Bao gồm địa bàn thị xã Giá Rai và huyện Hòa Bình.

+ Chi phí thợ điều khiển máy Vùng IV: Các huyện Đông Hải, Hồng Dân, Phước Long và Vĩnh Lợi.

+ Hệ số bậc lương theo Bảng 4.3, Phụ lục số IV, Thông tư 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

- Chi phí khác: Chi phí khác của máy tính trong giá ca máy là các khoản chi phí đảm bảo cho máy hoạt động bình thường, có hiệu quả tại công trình. Định mức chi phí khác tính theo tỷ lệ % quy định tại Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

II. KẾT CẤU BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG

Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng được tính toán cho 03 khu vực: Vùng II, Vùng III, Vùng IV. Được tính toán theo từng loại máy với 05 thành phần chi phí: Chi phí khấu hao, Chi phí sửa chữa, Chi phí khác, Chi phí nhiên liệu, năng lượng và Chi phí tiền lương. Bảng giá ca máy được trình bày theo mẫu số 03 Phụ lục VIII Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

III. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình tỉnh Bạc Liêu áp dụng đối với các loại máy và thiết bị đang được sử dụng phổ biến để thi công các công trình trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu trong điều kiện làm việc bình thường.

3. Đối với những máy, thiết bị thi công chưa có quy định trong bảng giá này hoặc những máy, thiết bị thi công nhập khẩu thì Chủ Đầu tư căn cứ vào phương pháp xây dựng giá ca máy và thiết bị thi công quy định tại Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng làm cơ sở để lập và gửi về Sở Xây dựng để theo dõi quản lý.

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẠC LIÊU

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
I	CHƯƠNG I	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG														
1.1	M101.0000	MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LU LÈN														
	M101.0100	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:														
1	M101.0101	0,40 m3	280	17	5,8	5	43 lít diesel	1x4/7	809.944	1.215.982	298.520	287.013	274.964	2.269.486	2.257.979	2.245.930
2	M101.0102	0,50 m3	280	17	5,8	5	51 lít diesel	1x4/7	952.186	1.442.211	298.520	287.013	274.964	2.628.304	2.616.797	2.604.748
3	M101.0103	0,65 m3	280	17	5,8	5	59 lít diesel	1x4/7	1.075.609	1.668.440	298.520	287.013	274.964	2.969.581	2.958.074	2.946.025
4	M101.0104	0,80 m3	280	17	5,8	5	65 lít diesel	1x4/7	1.183.203	1.838.112	298.520	287.013	274.964	3.239.546	3.228.039	3.215.990
5	M101.0105	1,25 m3	280	17	5,8	5	83 lít diesel	1x4/7	1.863.636	2.347.128	298.520	287.013	274.964	4.382.823	4.371.316	4.359.267
6	M101.0106	1,60 m3	280	16	5,5	5	113 lít diesel	1x4/7	2.244.200	3.195.487	298.520	287.013	274.964	5.489.742	5.478.235	5.466.186
7	M101.0107	2,30 m3	280	16	5,5	5	138 lít diesel	1x4/7	3.258.264	3.902.454	298.520	287.013	274.964	7.098.502	7.086.995	7.074.946
8	M101.0108	3,60 m3	300	14	4	5	199 lít diesel	1x4/7	6.504.000	5.627.451	298.520	287.013	274.964	10.608.851	10.597.344	10.585.295
9	M101.0115	Máy đào 1,25 m3 gắn đầu búa thủy lực/hàm kẹp	280	17	5,8	5	83 lít diesel	1x4/7	2.150.000	2.347.128	298.520	287.013	274.964	4.649.755	4.638.248	4.626.199
10	M101.0116	Máy đào 1,60 m3 gắn đầu búa thủy lực	300	16	5,5	5	113 lít diesel	1x4/7	2.530.564	3.195.487	298.520	287.013	274.964	5.594.375	5.582.868	5.570.819
	M101.0200	Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:														
11	M101.0201	0,80 m3	260	17	5,4	5	57 lít diesel	1x4/7	1.172.647	1.611.883	298.520	287.013	274.964	3.069.519	3.058.012	3.045.963
12	M101.0202	1,25 m3	260	17	4,7	5	73 lít diesel	1x4/7	2.084.693	2.064.341	298.520	287.013	274.964	4.367.374	4.355.867	4.343.818
	M101.0300	Máy đào gầu dây - dung tích gầu:														
13	M101.0301	0,40 m3	260	17	5,8	5	59 lít diesel	1x5/7	1.080.697	1.668.440	350.987	337.458	323.291	3.104.281	3.090.752	3.076.585
14	M101.0302	0,65 m3	260	17	5,8	5	65 lít diesel	1x5/7	1.188.698	1.838.112	350.987	337.458	323.291	3.382.369	3.368.840	3.354.673
15	M101.0303	1,20 m3	260	16	5,5	5	113 lít diesel	1x5/7	2.208.172	3.195.487	350.987	337.458	323.291	5.661.223	5.647.694	5.633.527
16	M101.0304	1,60 m3	260	16	5,5	5	128 lít diesel	1x5/7	2.806.763	3.619.667	350.987	337.458	323.291	6.658.669	6.645.140	6.630.973
17	M101.0305	2,30 m3	260	16	5,5	5	164 lít diesel	1x5/7	3.732.682	4.637.699	350.987	337.458	323.291	8.563.447	8.549.918	8.535.751
	M101.0400	Máy xúc lật - dung tích gầu:														
18	M101.0401	0,65 m3	280	16	4,8	5	29 lít diesel	1x4/7	690.656	820.081	298.520	287.013	274.964	1.715.525	1.704.018	1.691.969
19	M101.0402	0,9 m3	280	16	4,8	5	39 lít diesel	1x4/7	911.473	1.102.867	298.520	287.013	274.964	2.189.160	2.177.653	2.165.604
20	M101.0403	1,25 m3	280	16	4,8	5	47 lít diesel	1x4/7	1.061.665	1.329.097	298.520	287.013	274.964	2.545.199	2.533.692	2.521.643

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
21	M101.0404	1,6m ³ ÷ 1,65 m ³	280	16	4,8	5	75 lít diesel	1x4/7	1.362.509	2.120.899	298.520	287.013	274.964	3.597.016	3.585.509	3.573.460
22	M101.0405	2,30 m ³	280	14	4,4	5	95 lít diesel	1x4/7	1.769.175	2.686.472	298.520	287.013	274.964	4.375.058	4.363.551	4.351.502
23	M101.0406	3,20 m ³	280	14	3,8	5	134 lít diesel	1x4/7	3.282.220	3.789.339	298.520	287.013	274.964	6.596.413	6.584.906	6.572.857
	M101.0500	Máy ủi - công suất:														
24	M101.0501	75 cv	280	18	6	5	38 lít diesel	1x4/7	496.093	1.074.589	298.520	287.013	274.964	1.855.028	1.843.521	1.831.472
25	M101.0502	100 cv	280	14	5,8	5	44 lít diesel	1x4/7	792.756	1.244.261	298.520	287.013	274.964	2.205.299	2.193.792	2.181.743
26	M101.0503	110 cv	280	14	5,8	5	46 lít diesel	1x4/7	851.855	1.300.818	298.520	287.013	274.964	2.311.245	2.299.738	2.287.689
27	M101.0504	140 cv	280	14	5,8	5	59 lít diesel	1x4/7	1.366.980	1.668.440	298.520	287.013	274.964	3.109.365	3.097.858	3.085.809
28	M101.0505	180 cv	280	14	5,5	5	76 lít diesel	1x4/7	1.753.811	2.149.177	298.520	287.013	274.964	3.894.591	3.883.084	3.871.035
29	M101.0506	240 cv	280	13	5,2	5	94 lít diesel	1x4/7	2.203.242	2.658.193	298.520	287.013	274.964	4.679.963	4.668.456	4.656.407
30	M101.0507	320 cv	280	12	4,1	5	125 lít diesel	1x4/7	3.710.784	3.534.831	298.520	287.013	274.964	6.470.658	6.459.151	6.447.102
	M101.0600	Máy cạp tự hành - dung tích thùng:														
31	M101.0601	9 m ³	280	14	4,2	5	132 lít diesel	1x6/7	1.727.900	3.732.782	416.118	400.079	383.283	5.494.194	5.478.155	5.461.359
32	M101.0602	16 m ³	280	14	4	5	154 lít diesel	1x6/7	2.631.577	4.354.912	416.118	400.079	383.283	6.801.104	6.785.065	6.768.269
33	M101.0603	25 m ³	280	13	4	5	182 lít diesel	1x6/7	3.289.328	5.146.714	416.118	400.079	383.283	7.994.585	7.978.546	7.961.750
	M101.0700	Máy san tự hành - công suất:														
34	M101.0701	110 cv	230	15	3,6	5	39 lít diesel	1x5/7	1.022.799	1.102.867	350.987	337.458	323.291	2.436.630	2.423.101	2.408.934
35	M101.0702	140 cv	230	14	3,08	5	44 lít diesel	1x5/7	1.370.764	1.244.261	350.987	337.458	323.291	2.827.744	2.814.215	2.800.048
36	M101.0703	180 cv	250	14	3,1	5	54 lít diesel	1x5/7	1.713.454	1.527.047	350.987	337.458	323.291	3.296.774	3.283.245	3.269.078
	M101.0800	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng:														
37	M101.0801	50 kg	200	20	5,4	4	3 lít xăng	1x3/7	26.484	92.917	251.480	241.787	231.636	383.328	373.635	363.484
38	M101.0802	60 kg	200	20	5,4	4	3,5 lít xăng	1x3/7	33.134	108.403	251.480	241.787	231.636	405.277	395.584	385.433
39	M101.0803	70 kg	200	20	5,4	4	4 lít xăng	1x3/7	35.771	123.889	251.480	241.787	231.636	424.375	414.682	404.531
40	M101.0804	80 kg	200	20	5,4	4	5 lít xăng	1x3/7	37.663	154.862	251.480	241.787	231.636	457.940	448.247	438.096
	M101.0900	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tính:														
41	M101.0901	9 t	270	15	4,3	5	34 lít diesel	1x4/7	611.661	961.474	298.520	287.013	274.964	1.776.508	1.765.001	1.752.952
42	M101.0902	16 t	270	15	4,3	5	38 lít diesel	1x4/7	695.012	1.074.589	298.520	287.013	274.964	1.960.008	1.948.501	1.936.452
43	M101.0903	18 t	270	14	4,3	5	42 lít diesel	1x4/7	765.981	1.187.703	298.520	287.013	274.964	2.107.519	2.096.012	2.083.963
44	M101.0904	25 t	270	14	4,1	5	55 lít diesel	1x4/7	873.524	1.555.326	298.520	287.013	274.964	2.555.900	2.544.393	2.532.344
	M101.1000	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tính:														
45	M101.1001	8 t	270	14	4,6	5	19 lít diesel	1x4/7	778.593	537.294	298.520	287.013	274.964	1.475.990	1.464.483	1.452.434

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	
46	M101.1002	12 t	270	14	4,6	5	27 lít diesel	1x4/7	1.008.000	763.524	298.520	287.013	274.964	1.890.844	1.879.337	1.867.288	
47	M101.1003	15 t	270	14	4,3	5	39 lít diesel	1x4/7	1.268.266	1.102.867	298.520	287.013	274.964	2.430.092	2.418.585	2.406.536	
48	M101.1004	18 t	270	14	4,3	5	53 lít diesel	1x4/7	1.484.153	1.498.768	298.520	287.013	274.964	3.001.101	2.989.594	2.977.545	
49	M101.1005	20 t	270	14	4,3	5	61 lít diesel	1x4/7	1.535.452	1.724.998	298.520	287.013	274.964	3.268.940	3.257.433	3.245.384	
50	M101.1006	25 t	270	14	3,7	5	67 lít diesel	1x4/7	1.668.970	1.894.670	298.520	287.013	274.964	3.509.822	3.498.315	3.486.266	
	M101.1100	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tính:															
51	M101.1101	6,0 t	270	15	2,9	5	20 lít diesel	1x4/7	310.973	565.573	298.520	287.013	274.964	1.110.568	1.099.061	1.087.012	
52	M101.1102	8,5 t - 9,0 t	270	15	2,9	5	24 lít diesel	1x4/7	365.850	678.688	298.520	287.013	274.964	1.267.178	1.255.671	1.243.622	
53	M101.1103	10 t	270	15	2,9	5	26 lít diesel	1x4/7	476.144	735.245	298.520	287.013	274.964	1.411.153	1.399.646	1.387.597	
54	M101.1104	12 t	270	15	2,9	5	32 lít diesel	1x4/7	516.960	904.917	298.520	287.013	274.964	1.613.176	1.601.669	1.589.620	
55	M101.1105	16 t	270	15	2,9	5	37 lít diesel	1x4/7	534.828	1.046.310	298.520	287.013	274.964	1.768.731	1.757.224	1.745.175	
56	M101.1106	25 t	270	15	2,9	5	47 lít diesel	1x4/7	601.429	1.329.097	298.520	287.013	274.964	2.104.305	2.092.798	2.080.749	
	M101.1200	Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tính:															
57	M101.1201	12 t	270	15	3,6	5	29 lít diesel	1x4/7	1.073.429	820.081	298.520	287.013	274.964	1.997.223	1.985.716	1.973.667	
58	M101.1202	20 t	270	15	3,6	5	61 lít diesel	1x4/7	1.610.452	1.724.998	298.520	287.013	274.964	3.341.703	3.330.196	3.318.147	
	M102.0000	MÁY NÂNG CHUYÊN															
	M102.0100	Cần trục ô tô - sức nâng:															
59	M102.0101	3 t	250	9	5,1	5	25 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	645.827	706.966	559.322	537.763	515.186	1.736.450	1.714.891	1.692.314	
60	M102.0102	4 t	250	9	5,1	5	26 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	693.293	735.245	559.322	537.763	515.186	1.799.284	1.777.725	1.755.148	
61	M102.0103	5 t	250	9	4,7	5	30 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	769.879	848.360	559.322	537.763	515.186	1.955.836	1.934.277	1.911.700	
62	M102.0104	6 t	250	9	4,7	5	33 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	948.964	933.195	559.322	537.763	515.186	2.168.179	2.146.620	2.124.043	
63	M102.0105	10 t	250	9	4,5	5	37 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.328.572	1.046.310	559.322	537.763	515.186	2.540.947	2.519.388	2.496.811	
64	M102.0106	16 t	250	9	4,5	5	43 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.556.727	1.215.982	559.322	537.763	515.186	2.871.240	2.849.681	2.827.104	
65	M102.0107	20 t	250	8	4,5	5	44 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.939.546	1.244.261	559.322	537.763	515.186	3.099.200	3.077.641	3.055.064	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
66	M102.0108	25 t	250	8	4,3	5	50 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.230.644	1.413.933	559.322	537.763	515.186	3.445.480	3.423.921	3.401.344
67	M102.0109	30 t	250	8	4,3	5	54 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.521.398	1.527.047	559.322	537.763	515.186	3.750.492	3.728.933	3.706.356
68	M102.0110	40 t	250	7	4,1	5	64 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	3.736.007	1.809.834	559.322	537.763	515.186	4.670.536	4.648.977	4.626.400
69	M102.0111	50 t	250	7	4,1	5	70 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	5.241.944	1.979.506	559.322	537.763	515.186	5.767.866	5.746.307	5.723.730
	M102.0200	Cần cẩu bánh hơi - sức nâng:														
70	M102.0201	6 t	240	9	4,5	5	25 lít diesel	1x4/7+1x6/7	629.428	706.966	714.638	687.092	658.247	1.883.185	1.855.639	1.826.794
71	M102.0202	16 t	240	9	4,5	5	33 lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.032.544	933.195	714.638	687.092	658.247	2.405.032	2.377.486	2.348.641
72	M102.0203	25 t	240	9	4,5	5	36 lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.266.087	1.018.031	714.638	687.092	658.247	2.661.133	2.633.587	2.604.742
73	M102.0204	40 t	240	8	4	5	50 lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.624.354	1.413.933	714.638	687.092	658.247	3.900.010	3.872.464	3.843.619
74	M102.0205	63 t - 65 t	240	8	4	5	61 lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.109.212	1.724.998	714.638	687.092	658.247	4.538.354	4.510.808	4.481.963
75	M102.0206	80 t	240	7	3,8	5	67 lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.714.447	1.894.670	714.638	687.092	658.247	5.575.481	5.547.935	5.519.090
76	M102.0207	90 t	240	7	3,8	5	69 lít diesel	1x4/7+1x7/7	5.870.688	1.951.227	788.816	758.411	726.571	6.433.684	6.403.279	6.371.439
77	M102.0208	100 t	240	7	3,8	5	74 lít diesel	1x4/7+1x7/7	7.072.227	2.092.620	788.816	758.411	726.571	7.331.045	7.300.640	7.268.800
78	M102.0209	110 t	240	7	3,6	5	78 lít diesel	1x4/7+1x7/7	8.936.333	2.205.735	788.816	758.411	726.571	8.542.524	8.512.119	8.480.279
79	M102.0210	125 t - 130 t	240	7	3,6	5	81 lít diesel	1x4/7+1x7/7	10.669.966	2.290.571	788.816	758.411	726.571	9.703.658	9.673.253	9.641.413
	M102.0300	Cần cẩu bánh xích - sức nâng:														
80	M102.0301	5 t	250	9	5,4	5	32 lít diesel	1x4/7+1x5/7	808.517	904.917	649.507	624.471	598.255	2.152.727	2.127.691	2.101.475
81	M102.0302	10 t	250	9	4,5	5	36 lít diesel	1x4/7+1x5/7	1.085.398	1.018.031	649.507	624.471	598.255	2.431.658	2.406.622	2.380.406
82	M102.0303	16 t	250	9	4,5	5	45 lít diesel	1x4/7+1x5/7	1.411.235	1.272.539	649.507	624.471	598.255	2.915.555	2.890.519	2.864.303
83	M102.0304	25 t	250	8	4,6	5	47 lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.896.437	1.329.097	714.638	687.092	658.247	3.318.141	3.290.595	3.261.750
84	M102.0305	28 t	250	8	4,6	5	49 lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.263.892	1.385.654	714.638	687.092	658.247	3.621.627	3.594.081	3.565.236
85	M102.0306	40 t	250	8	4,1	5	51 lít diesel	1x4/7+1x6/7	2.973.986	1.442.211	714.638	687.092	658.247	4.095.888	4.068.342	4.039.497
86	M102.0307	50 t	250	8	4,1	5	54 lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.818.900	1.527.047	714.638	687.092	658.247	4.731.608	4.704.062	4.675.217
87	M102.0308	60 t	250	8	4,1	5	55 lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.110.300	1.555.326	714.638	687.092	658.247	4.949.880	4.922.334	4.893.489
88	M102.0309	63 t - 65 t	250	7	4,1	5	56 lít diesel	1x4/7+1x6/7	4.653.327	1.583.604	714.638	687.092	658.247	5.164.691	5.137.145	5.108.300
89	M102.0310	80 t	250	7	3,8	5	58 lít diesel	1x4/7+1x6/7	5.492.391	1.640.162	714.638	687.092	658.247	5.672.204	5.644.658	5.615.813
90	M102.0311	100 t	250	7	3,8	5	59 lít diesel	1x4/7+1x6/7	7.004.354	1.668.440	714.638	687.092	658.247	6.613.708	6.586.162	6.557.317

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
91	M102.0312	110 t	250	7	3,6	5	63 lít diesel	1x4/7+1x6/7	8.157.167	1.781.555	714.638	687.092	658.247	7.357.865	7.330.319	7.301.474
92	M102.0313	125 t - 130 t	250	7	3,6	5	72 lít diesel	1x4/7+1x6/7	11.463.578	2.036.063	714.638	687.092	658.247	9.582.993	9.555.447	9.526.602
93	M102.0314	150 t	250	7	3,6	5	83 lít diesel	1x4/7+1x6/7	12.790.430	2.347.128	714.638	687.092	658.247	10.684.862	10.657.316	10.628.471
94	M102.0315	250 t	200	7	3,6	5	141 lít diesel	1x4/7+1x6/7	26.563.873	3.987.290	714.638	687.092	658.247	24.492.013	24.464.467	24.435.622
95	M102.0316	300 t	200	7	3,6	5	155 lít diesel	1x4/7+1x6/7	36.309.348	4.383.191	714.638	687.092	658.247	32.148.293	32.120.747	32.091.902
	M102.0400	Cần trục tháp - sức nâng:														
96	M102.0401	5 t	290	13	4,7	6	42 kWh	1x3/7+1x5/7	871.689	82.222	602.467	579.245	554.927	1.357.994	1.334.772	1.310.454
97	M102.0402	10 t	290	12	4	6	60 kWh	1x3/7+1x5/7	1.419.834	117.460	602.467	579.245	554.927	1.738.291	1.715.069	1.690.751
98	M102.0403	12 t	290	12	4	6	68 kWh	1x3/7+1x5/7	1.729.964	133.121	602.467	579.245	554.927	1.976.390	1.953.168	1.928.850
99	M102.0404	15 t	290	12	4	6	90 kWh	1x3/7+1x5/7	1.900.450	176.190	602.467	579.245	554.927	2.141.738	2.118.516	2.094.198
100	M102.0405	20 t	290	11	3,8	6	113 kWh	1x3/7+1x5/7	2.279.943	221.216	602.467	579.245	554.927	2.372.472	2.349.250	2.324.932
101	M102.0406	25 t	290	11	3,8	6	120 kWh	1x3/7+1x6/7	3.161.607	234.919	667.599	641.866	614.919	3.050.230	3.024.497	2.997.550
102	M102.0407	30 t	290	11	3,8	6	128 kWh	1x3/7+1x6/7	3.962.098	250.581	667.599	641.866	614.919	3.609.674	3.583.941	3.556.994
103	M102.0408	40 t	290	11	3,5	6	135 kWh	1x3/7+1x6/7	4.598.753	264.284	667.599	641.866	614.919	4.008.290	3.982.557	3.955.610
104	M102.0409	50 t	290	11	3,5	6	143 kWh	1x4/7+1x6/7	5.768.420	279.946	714.638	687.092	658.247	4.853.458	4.825.912	4.797.067
105	M102.0410	60 t	290	11	3,5	6	198 kWh	1x4/7+1x6/7	7.210.611	387.617	714.638	687.092	658.247	5.925.905	5.898.359	5.869.514
	M102.0500	Cần cẩu nổi:														
106	M102.0501	Kéo theo - sức nâng 30 t	195	9	6,2	7	81 lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.794.100	2.290.571	2.028.747	1.890.287	1.790.221	7.371.335	7.232.875	7.132.809
107	M102.0502	Tự hành - sức nâng 100 t	195	9	6	7	118 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 4 thợ máy (3x2/4+1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4	4.205.700	3.336.881	2.829.486	2.641.105	2.502.567	10.717.150	10.528.769	10.390.231
	M102.0600	Cồng trục - sức nâng:														
108	M102.0601	10 t	195	12	2,8	5	81 kWh	1x3/7+1x5/7	471.300	158.571	602.467	579.245	554.927	1.210.586	1.187.364	1.163.046
109	M102.0602	20 t	195	12	2,8	5	90 kWh	1x3/7+1x6/7	655.320	176.190	667.599	641.866	614.919	1.468.863	1.443.130	1.416.183

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
110	M102.0603	30 t	195	12	2,8	5	90 kWh	1x3/7+1x6/7	730.500	176.190	667.599	641.866	614.919	1.540.574	1.514.841	1.487.894
111	M102.0604	50 t	195	12	2,5	5	123 kWh	1x3/7+1x7/7	891.135	240.792	741.776	713.184	683.243	1.818.864	1.790.272	1.760.331
112	M102.0605	60 t	195	12	2,5	5	144 kWh	1x3/7+1x7/7	966.900	281.903	741.776	713.184	683.243	1.931.077	1.902.485	1.872.544
113	M102.0606	90 t	195	12	2,5	5	180 kWh	1x3/7+1x7/7	1.300.802	352.379	741.776	713.184	683.243	2.314.908	2.286.316	2.256.375
114	M102.0701	Cầu lao dầm K33-60	195	12	3,5	6	233 kWh	1x3/7+4x4/7+1x6/7	2.698.418	456.135	1.861.678	1.789.918	1.714.774	5.126.935	5.055.175	4.980.031
115	M102.0702	Thiết bị nâng hạ dầm 90t	195	12	3,5	6	232 kWh	1x3/7+2x4/7+1x6/7	2.955.481	454.178	1.264.638	1.215.892	1.164.847	4.795.548	4.746.802	4.695.757
116	M102.0703	Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5kW và con lăn)	195	14	3,5	6	16 kWh	1x4/7	11.818	31.323	298.520	287.013	274.964	344.085	332.578	320.529
	M102.0800	Cầu trục - sức nâng:														
117	M102.0801	30 t	290	9	2,3	5	48 kWh	1x3/7+1x6/7	378.691	93.968	667.599	641.866	614.919	962.665	936.932	909.985
118	M102.0802	40 t	290	9	2,3	5	60 kWh	1x3/7+1x6/7	426.157	117.460	667.599	641.866	614.919	1.011.363	985.630	958.683
119	M102.0803	50 t	290	9	2,3	5	72 kWh	1x3/7+1x6/7	482.909	140.952	667.599	641.866	614.919	1.064.992	1.039.259	1.012.312
120	M102.0804	60 t	290	9	2,3	5	84 kWh	1x3/7+1x7/7	579.445	164.444	741.776	713.184	683.243	1.213.925	1.185.333	1.155.392
121	M102.0805	90 t	290	9	2,3	5	108 kWh	1x3/7+1x7/7	720.350	211.427	741.776	713.184	683.243	1.335.734	1.307.142	1.277.201
122	M102.0806	110 t	290	9	2,1	5	132 kWh	1x3/7+1x7/7	994.021	258.411	741.776	713.184	683.243	1.521.191	1.492.599	1.462.658
123	M102.0807	125 t	290	9	2,1	5	144 kWh	1x3/7+1x7/7	1.143.067	281.903	741.776	713.184	683.243	1.622.804	1.594.212	1.564.271
124	M102.0808	180 t	290	9	2,1	5	168 kWh	1x3/7+1x7/7	1.486.217	328.887	741.776	713.184	683.243	1.849.646	1.821.054	1.791.113
125	M102.0809	250 t	290	9	2	5	204 kWh	1x3/7+1x7/7	1.918.794	399.363	741.776	713.184	683.243	2.140.235	2.111.643	2.081.702
	M102.0900	Máy vận thăng - sức nâng:														
126	M102.0901	0,8 T	290	17	4,3	5	21 kWh	1x3/7	187.683	41.111	251.480	241.787	231.636	451.798	442.105	431.954
127	M102.0902	2 T	290	17	4,1	5	32 kWh	1x3/7	251.200	62.645	251.480	241.787	231.636	525.479	515.786	505.635
128	M102.0903	3 T	290	17	4,1	5	39 kWh	1x3/7	288.920	76.349	251.480	241.787	231.636	570.920	561.227	551.076
	M102.1000	Máy vận thăng lồng - sức nâng:														
129	M102.1001	3 T	290	16,5	4,1	5	47 kWh	1x3/7	590.336	92.010	251.480	241.787	231.636	831.026	821.333	811.182
	M102.1100	Tời điện - sức kéo:														
130	M102.1101	0,5 t	240	15	5,1	4	4 kWh	1x3/7	4.600	7.831	251.480	241.787	231.636	263.930	254.237	244.086
131	M102.1102	1,0 t	240	15	5,1	4	5 kWh	1x3/7	5.900	9.788	251.480	241.787	231.636	267.193	257.500	247.349
132	M102.1103	1,5 t	240	15	4,6	4	5,5 kWh	1x3/7	16.400	10.767	251.480	241.787	231.636	278.374	268.681	258.530
133	M102.1104	2,0 t	240	15	4,6	4	6,3 kWh	1x3/7	23.900	12.333	251.480	241.787	231.636	287.315	277.622	267.471

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
134	M102.1105	3,0 t	240	15	4,6	4	11 kWh	1x3/7	38.600	21.534	251.480	241.787	231.636	308.558	298.865	288.714
135	M102.1106	3,5 t	240	15	4,6	4	12 kWh	1x3/7	42.500	23.492	251.480	241.787	231.636	314.107	304.414	294.263
136	M102.1107	5,0 t	240	15	4,6	4	14 kWh	1x3/7	51.700	27.407	251.480	241.787	231.636	326.494	316.801	306.650
	M102.1200	Pa lăng xích - sức nâng:														
137	M102.1201	3 t	240	15	4,6	4		1x3/7	7.900	-	251.480	241.787	231.636	259.248	249.555	239.404
138	M102.1202	5 t	240	15	4,2	4		1x3/7	10.200	-	251.480	241.787	231.636	261.340	251.647	241.496
	M102.1300	Kích nâng - sức nâng:														
139	M102.1301	5 t	190	13	2,2	5		1x4/7	2.700	-	298.520	287.013	274.964	301.391	289.884	277.835
140	M102.1302	10 t	190	13	2,2	5		1x4/7	4.600	-	298.520	287.013	274.964	303.411	291.904	279.855
141	M102.1303	30 t	190	13	2,2	5		1x4/7	5.800	-	298.520	287.013	274.964	304.686	293.179	281.130
142	M102.1304	50 t	190	13	2,2	5		1x4/7	9.800	-	298.520	287.013	274.964	308.939	297.432	285.383
143	M102.1305	100 t	190	13	2,2	5		1x4/7	19.000	-	298.520	287.013	274.964	318.720	307.213	295.164
144	M102.1306	200 t	190	13	2,2	5		1x4/7	27.400	-	298.520	287.013	274.964	327.651	316.144	304.095
145	M102.1307	250 t	190	13	2,2	5		1x4/7	44.000	-	298.520	287.013	274.964	342.288	330.781	318.732
146	M102.1308	500 t	190	13	2,2	5		1x4/7	95.500	-	298.520	287.013	274.964	393.517	382.010	369.961
147	M102.1309	Hệ kích nâng 25 t (máy bơm dầu thủy lực 3kW)	190	13	2	5	6 kWh	1x4/7	118.182	11.746	298.520	287.013	274.964	426.582	415.075	403.026
	M102.1400	Kích thông tâm														
148	M102.1401	RRH - 100 t	190	13	2,2	5		1x4/7	84.383	-	298.520	287.013	274.964	382.459	370.952	358.903
149	M102.1402	YCW - 150 t	190	13	2,2	5		1x4/7	11.694	-	298.520	287.013	274.964	310.953	299.446	287.397
150	M102.1403	YCW - 250 t	190	13	2,2	5		1x4/7	18.000	-	298.520	287.013	274.964	317.657	306.150	294.101
151	M102.1404	YCW - 500 t	190	13	2,2	5		1x4/7	55.491	-	298.520	287.013	274.964	353.719	342.212	330.163
152	M102.1501	Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60t, 6c)	190	13	3,5	5	29 kWh	1x4/7+1x5/7	242.715	56.772	649.507	624.471	598.255	964.323	939.287	913.071
153	M102.1601	Kích sợi đơn YDC - 500t	190	13	2,2	5		1x4/7	20.179	-	298.520	287.013	274.964	319.973	308.466	296.417
	M102.1700	Trạm bơm dầu áp lực - công suất:														
154	M102.1701	40 MPa (HCP-400)	190	16	6,5	5	14 kWh	1x4/7	24.077	27.407	298.520	287.013	274.964	360.775	349.268	337.219
155	M102.1702	50 MPa (ZB4-500)	190	16	6,5	5	20 kWh	1x4/7	30.497	39.153	298.520	287.013	274.964	379.245	367.738	355.689
	M102.1800	Xe nâng - chiều cao nâng:														
156	M102.1801	9 m	280	13	4	5	22 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	511.600	622.130	559.322	537.763	515.186	1.559.671	1.538.112	1.515.535

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
157	M102.1802	12 m	280	13	4	5	25 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	731.758	706.966	559.322	537.763	515.186	1.807.266	1.785.707	1.763.130
158	M102.1803	18 m	280	13	3,8	5	29 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	994.767	820.081	559.322	537.763	515.186	2.107.715	2.086.156	2.063.579
159	M102.1804	24 m	280	13	3,8	5	33 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.254.565	933.195	559.322	537.763	515.186	2.411.038	2.389.479	2.366.902
160	M102.1805	Xe nâng hàng - sức nâng 2t	240	16	3,5	5	9 lít diesel	1x4/7	180.200	254.508	298.520	287.013	274.964	724.969	713.462	701.413
	M102.1900	Xe thang - chiều dài thang:														
161	M102.1901	9 m	280	15	3,9	5	25 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.008.639	706.966	559.322	537.763	515.186	2.073.199	2.051.640	2.029.063
162	M102.1902	12 m	280	15	3,7	5	29 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.371.165	820.081	559.322	537.763	515.186	2.466.541	2.444.982	2.422.405
163	M102.1903	18 m	280	15	3,7	5	33 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	1.662.779	933.195	559.322	537.763	515.186	2.810.863	2.789.304	2.766.727
	M103.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ NỀN MỎNG														
	M103.0100	Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:														
164	M103.0101	1,2 t	260	14	4,4	5	56 lít diesel	1x5/7	1.125.927	1.583.604	350.987	337.458	323.291	2.887.298	2.873.769	2.859.602
165	M103.0102	1,8 t	260	14	4,4	5	59 lít diesel	1x5/7	1.233.813	1.668.440	350.987	337.458	323.291	3.063.423	3.049.894	3.035.727
166	M103.0103	3,5 t	260	13	3,9	5	62 lít diesel	1x5/7	2.354.696	1.753.276	350.987	337.458	323.291	3.969.907	3.956.378	3.942.211
167	M103.0104	4,5 t	260	13	3,9	5	65 lít diesel	1x5/7	2.751.960	1.838.112	350.987	337.458	323.291	4.369.498	4.355.969	4.341.802
168	M103.0105	8,0 t	260	13	3,9	5	146 lít diesel	1x5/7	12.825.610	4.128.683	350.987	337.458	323.291	14.641.499	14.627.970	14.613.803
	M103.0200	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:														
169	M103.0201	1,2 t	260	14	3,9	5	24 lít diesel + 14 kWh	1x5/7	579.674	706.095	350.987	337.458	323.291	1.536.428	1.522.899	1.508.732
170	M103.0202	1,8 t	260	14	3,9	5	30 lít diesel + 14 kWh	1x5/7	852.657	875.767	350.987	337.458	323.291	1.931.836	1.918.307	1.904.140
171	M103.0203	2,5 t	260	12	3,5	5	36 lít diesel + 25 kWh	1x5/7	1.129.080	1.066.973	350.987	337.458	323.291	2.256.085	2.242.556	2.228.389
172	M103.0204	3,5 t	260	12	3,5	5	48 lít diesel + 25 kWh	1x5/7	1.271.935	1.406.317	350.987	337.458	323.291	2.701.471	2.687.942	2.673.775

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	
173	M103.0205	4,5 t	260	12	3,5	5	63 lít diesel + 34 kWh	1x5/7	1.570.829	1.848.115	350.987	337.458	323.291	3.365.140	3.351.611	3.337.444	
174	M103.0206	5,5 T	260	12	3,5	5	78 lít diesel + 34 kWh	1x5/7	1.872.934	2.272.295	350.987	337.458	323.291	4.013.575	4.000.046	3.985.879	
	M103.0300	Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:															
175	M103.0301	60 kW	220	13	4,8	5	40 lít diesel + 159 kWh	1x5/7	3.047.619	1.442.414	350.987	337.458	323.291	4.771.756	4.758.227	4.744.060	
176	M103.0302	90 kW	220	13	4,8	5	51 lít diesel + 240 kWh	1x5/7	4.585.650	1.912.050	350.987	337.458	323.291	6.744.468	6.730.939	6.716.772	
	M103.0400	Búa rung - công suất:															
177	M103.0401	40 kW	240	14	3,8	5	108 kWh		122.906	211.427	-	-	-	321.018	321.018	321.018	
178	M103.0402	50 kW	240	14	3,8	5	135 kWh		149.734	264.284	-	-	-	397.797	397.797	397.797	
179	M103.0403	170 kW	240	14	2,64	5	357 kWh		282.270	698.885	-	-	-	936.933	936.933	936.933	
	M103.0500	Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa:															
180	M103.0501	1,2 t	240	12	5,9	6	37 lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.532.100	1.046.310	2.028.747	1.890.287	1.790.221	5.470.002	5.331.542	5.231.476	
181	M103.0502	1,8 t	240	12	5,9	6	42 lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.891.261	1.187.703	2.028.747	1.890.287	1.790.221	5.951.101	5.812.641	5.712.575	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	
182	M103.0503	2,5 t	240	12	5,9	6	47 lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	2.994.676	1.329.097	2.028.747	1.890.287	1.790.221	6.190.308	6.051.848	5.951.782	
183	M103.0504	3,5 t	240	12	5,9	6	52 lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	3.049.364	1.470.490	2.028.747	1.890.287	1.790.221	6.383.427	6.244.967	6.144.901	
184	M103.0505	4,5 t	240	12	5,9	6	58 lít diesel	1 thuyền phó 1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	3.765.940	1.640.162	2.028.747	1.890.287	1.790.221	7.230.861	7.092.401	6.992.335	
	M103.0600	Tàu đóng cọc C 96 - búa thủy lực, trọng lượng đầu búa:															
185	M103.0601	7,5 t	240	11	4,6	6	162 lít diesel	1 t.tr1/2 + 1 t.phII.1/2 + 4 thợ máy (3x2/4+1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thủy thủ 2/4	9.816.850	4.581.141	2.829.486	2.641.105	2.502.567	15.795.853	15.607.472	15.468.934	
	M103.0700	Máy ép cọc trước - lực ép:															
186	M103.0701	60 t	210	17	4	5	38 kWh	1x4/7	138.727	74.391	298.520	287.013	274.964	533.438	521.931	509.882	
187	M103.0702	100 t	210	17	4	5	53 kWh	1x4/7	188.256	103.756	298.520	287.013	274.964	620.115	608.608	596.559	
188	M103.0703	150 t	210	17	4	5	75 kWh	1x4/7	213.021	146.825	298.520	287.013	274.964	691.841	680.334	668.285	
189	M103.0704	200 t	210	17	4	5	84 kWh	1x4/7	237.786	164.444	298.520	287.013	274.964	738.116	726.609	714.560	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
190	M103.0801	Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860 t	180	22	3,96	5	756 kWh	1x3/7+1x4/7	6.642.900	1.479.992	550.000	528.800	506.600	12.643.870	12.622.670	12.600.470
191	M103.0901	Máy ép thủy lực (KGK-130C4), lực ép 130 t	240	15	2,6	5	138 kWh	1x4/7	671.738	270.157	298.520	287.013	274.964	1.159.247	1.147.740	1.135.691
192	M103.0902	Máy ép cọc thủy lực 45 Hp	240	15	2,6	5	25 kWh	1x4/7	132.000	48.942	298.520	287.013	274.964	463.512	452.005	439.956
193	M103.1001	Máy cấy bắc thăm	230	12	3,1	5	48 lít diesel	1x4/7	1.099.500	1.357.375	298.520	287.013	274.964	2.559.397	2.547.890	2.535.841
	M103.1100	Máy khoan xoay:														
194	M103.1101	Máy khoan xoay 80kNm÷125kNm	260	13	8,2	5	52 lít diesel	1x6/7	3.934.467	1.470.490	416.118	400.079	383.283	5.654.617	5.638.578	5.621.782
195	M103.1102	Máy khoan xoay 150kNm÷200kNm	260	13	8,2	5	68 lít diesel	1x6/7	4.514.371	1.922.948	416.118	400.079	383.283	6.662.444	6.646.405	6.629.609
196	M103.1103	Máy khoan xoay > 200kNm÷300kNm	260	13	8,2	5	96 lít diesel	1x6/7	11.608.382	2.714.750	416.118	400.079	383.283	14.248.126	14.232.087	14.215.291
197	M103.1104	Máy khoan xoay > 300kNm÷400kNm	260	13	6,5	5	137 lít diesel	1x6/7	14.865.951	3.874.175	416.118	400.079	383.283	17.555.295	17.539.256	17.522.460
198	M103.1105	Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette)	260	13	5,8	5			565.686	-	-	-	-	489.536	489.536	489.536
199	M103.1201	Máy khoan tường sét	260	13	6,5	5	32 lít diesel + 171 kWh	1x6/7	4.600.000	1.239.677	416.118	400.079	383.283	5.760.410	5.744.371	5.727.575
	M103.1300	Máy khoan cọc đất														
200	M103.1301	Máy khoan cọc đất (1 cần)	260	13	6,5	5	36 lít diesel + 167 kWh	1x6/7	5.354.545	1.344.961	416.118	400.079	383.283	6.538.981	6.522.942	6.506.146
201	M103.1302	Máy khoan cọc đất (2 cần)	260	13	6,5	5	36 lít diesel + 232 kWh	1x6/7	6.109.091	1.472.209	416.118	400.079	383.283	7.339.516	7.323.477	7.306.681
202	M103.1401	Máy cấp xi măng	260	13	6,5	5			14.800	-	-	-	-	13.946	13.946	13.946
	M103.1500	Máy trộn dung dịch - dung tích:														
203	M103.1501	750 lít	300	16	6,4	5	13 kWh	1x3/7	25.796	25.450	251.480	241.787	231.636	300.490	290.797	280.646
204	M103.1502	1000 lít	300	15	5,8	5	18 kWh	1x4/7	177.479	35.238	298.520	287.013	274.964	477.516	466.009	453.960
	M103.1600	Máy sàng lọc - năng suất:														

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
205	M103.1601	100 m3/h	300	15	5,8	5	21 kWh	1x4/7	353.468	41.111	298.520	287.013	274.964	625.940	614.433	602.384
	M103.1700	Máy bơm dung dịch - năng suất:														
206	M103.1701	15 m3/h	215	16	6,6	5	37 kWh	1x4/7	22.000	72.433	298.520	287.013	274.964	399.195	387.688	375.639
207	M103.1702	200 m3/h	215	16	6,6	5	50 kWh	1x4/7	43.182	97.883	298.520	287.013	274.964	448.623	437.116	425.067
	M104.0000	MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG														
	M104.0100	Máy trộn bê tông - dung tích:														
208	M104.0101	100 lít	165	19	6,5	5	8 kWh	1x3/7	23.050	15.661	251.480	241.787	231.636	309.749	300.056	289.905
209	M104.0102	250 lít	165	19	6,5	5	11 kWh	1x3/7	30.210	21.534	251.480	241.787	231.636	325.378	315.685	305.534
	M104.0200	Máy trộn vữa - dung tích:														
210	M104.0201	80 lít	170	19	6,8	5	5 kWh	1x3/7	12.841	9.788	251.480	241.787	231.636	284.533	274.840	264.689
211	M104.0202	150 lít	170	19	6,8	5	8 kWh	1x3/7	17.828	15.661	251.480	241.787	231.636	299.441	289.748	279.597
212	M104.0203	250 lít	170	19	6,8	5	11 kWh	1x3/7	22.873	21.534	251.480	241.787	231.636	314.454	304.761	294.610
	M104.0300	Máy trộn vữa xi măng - dung tích:														
213	M104.0301	1200 lít	170	19	6,8	5	72 kWh	1x4/7	75.863	140.952	298.520	287.013	274.964	568.439	556.932	544.883
214	M104.0302	1600 lít	170	19	6,8	5	96 kWh	1x4/7	104.103	187.936	298.520	287.013	274.964	663.431	651.924	639.875
	M104.0400	Trạm trộn bê tông - năng suất:														
215	M104.0401	16 m3/h	260	15	5,8	5	92 kWh	1x3/7+1x5/7	907.804	180.105	602.467	579.245	554.927	1.631.020	1.607.798	1.583.480
216	M104.0402	25 m3/h	260	15	5,6	5	116 kWh	1x3/7+1x5/7	1.264.024	227.089	602.467	579.245	554.927	2.001.209	1.977.987	1.953.669
217	M104.0403	30 m3/h	260	15	5,6	5	172 kWh	1x3/7+1x5/7	1.596.969	336.718	602.467	579.245	554.927	2.419.452	2.396.230	2.371.912
218	M104.0404	50 m3/h	260	15	5,6	5	198 kWh	1x3/7+1x5/7	2.549.373	387.617	602.467	579.245	554.927	3.353.157	3.329.935	3.305.617
219	M104.0405	60 m3/h	260	15	5,3	5	265 kWh	1x3/7+1x5/7	2.804.470	518.780	602.467	579.245	554.927	3.688.416	3.665.194	3.640.876
220	M104.0406	75 m3/h	260	15	5,3	5	418 kWh	2x3/7+1x5/7	3.237.391	818.303	853.947	821.032	786.563	4.635.708	4.602.793	4.568.324
221	M104.0407	90 m3/h	260	15	5,3	5	425 kWh	2x3/7+1x5/7	4.306.280	832.006	853.947	821.032	786.563	5.627.855	5.594.940	5.560.471
222	M104.0408	125 m3/h	260	15	5,3	5	446 kWh	2x3/7+1x5/7	5.375.168	873.117	853.947	821.032	786.563	6.647.410	6.614.495	6.580.026
223	M104.0409	160 m3/h	260	15	5	5	553 kWh	3x3/7+1x5/7	5.643.909	1.082.587	1.105.428	1.062.818	1.018.199	7.289.240	7.246.630	7.202.011
	M104.0500	Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:														
224	M104.0501	35 m3/h	155	18	7,6	5	76 kWh	1x4/7	18.917	148.782	298.520	287.013	274.964	484.648	473.141	461.092
225	M104.0502	45 m3/h	155	18	7,6	5	97 kWh	1x4/7	23.618	189.893	298.520	287.013	274.964	535.040	523.533	511.484
	M104.0600	Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:														
226	M104.0601	20 m3/h	260	18	8,6	5	315 kWh	1x3/7+1x4/7	1.351.273	616.664	550.000	528.800	506.600	2.715.431	2.694.231	2.672.031
227	M104.0602	25 m3/h	260	18	7,6	5	357 kWh	1x3/7+1x4/7	1.766.194	698.885	550.000	528.800	506.600	3.205.285	3.184.085	3.161.885

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
228	M104.0603	125 m3/h	260	18	7,6	5	630 kWh	1x3/7+1x4/7	5.964.816	1.233.327	550.000	528.800	506.600	8.390.508	8.369.308	8.347.108
	M104.0700	Máy nghiền đá thô - năng suất:														
229	M104.0701	14 m3/h	260	18	8,6	5	134 kWh	1x3/7+1x4/7	214.626	262.327	550.000	528.800	506.600	1.058.321	1.037.121	1.014.921
230	M104.0702	200 m3/h	260	18	8,6	5	840 kWh	1x3/7+1x4/7	1.831.774	1.644.436	550.000	528.800	506.600	4.293.931	4.272.731	4.250.531
	M104.0800	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:														
231	M104.0801	25 t/h	190	15	5,7	5	210 kWh	1x4/7+1x5/7 +1x6/7	3.286.462	411.109	1.065.625	1.024.550	981.538	5.662.649	5.621.574	5.578.562
232	M104.0802	50 t/h	190	15	5,7	5	300 kWh	1x4/7+1x5/7 +1x6/7	4.648.053	587.299	1.065.625	1.024.550	981.538	7.573.076	7.532.001	7.488.989
233	M104.0803	60 t/h	190	15	5,7	5	324 kWh	2x4/7+1x5/7 +1x6/7	5.422.748	634.282	1.364.145	1.311.563	1.256.501	8.905.296	8.852.714	8.797.652
234	M104.0804	80 t/h	190	15	5,5	5	384 kWh	2x4/7+2x5/7 +1x6/7	6.094.486	751.742	1.715.132	1.649.021	1.579.792	10.165.172	10.099.061	10.029.832
235	M104.0805	120 t/h	190	15	5,5	5	714 kWh	2x4/7+2x5/7 +1x6/7	6.737.442	1.397.771	1.715.132	1.649.021	1.579.792	11.623.356	11.557.245	11.488.016
	M105.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ														
	M105.0100	Máy phun nhựa đường - công suất:														
236	M105.0101	190 cv	150	13	5,6	6	57 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	930.161	1.611.883	559.322	537.763	515.186	3.616.055	3.594.496	3.571.919
	M105.0200	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:														
237	M105.0201	65 t/h	180	14	6,4	5	34 lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.284.890	961.474	602.467	579.245	554.927	3.277.128	3.253.906	3.229.588
238	M105.0202	100 t/h	180	14	6,4	5	50 lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.520.612	1.413.933	602.467	579.245	554.927	4.043.883	4.020.661	3.996.343
239	M105.0203	130 cv - 140 cv	180	14	3,8	5	63 lít diesel	1x3/7+1x5/7	2.991.351	1.781.555	602.467	579.245	554.927	5.940.406	5.917.184	5.892.866

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
240	M105.0301	Máy rải Novachip 170 cv	180	14	3,8	5	79 lít diesel	1x3/7+1x5/7	13.200.000	2.234.013	602.467	579.245	554.927	18.529.813	18.506.591	18.482.273
241	M105.0401	Máy rải cấp phối đá dăm, năng suất 50 m3/h - 60 m3/h	180	14	4,2	5	30 lít diesel	1x3/7+1x5/7	2.043.419	848.360	602.467	579.245	554.927	3.925.634	3.902.412	3.878.094
242	M105.0402	Máy rải xi măng SW16TC (16m3)	180	14	5,6	6	57 lít diesel	1x3/7+1x5/7	6.500.000	1.611.883	602.467	579.245	554.927	10.953.239	10.930.017	10.905.699
	M105.0500	Máy cào bóc														
243	M105.0501	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	220	16	5,8	5	92 lít diesel	1x4/7+1x5/7	3.128.588	2.601.636	649.507	624.471	598.255	6.834.798	6.809.762	6.783.546
244	M105.0502	Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400	180	16	5,8	5	340 lít diesel	1x4/7+1x7/7	24.432.515	9.614.741	788.816	758.411	726.571	44.609.078	44.578.673	44.546.833
245	M105.0503	Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP	180	16	5,8	5	523 lít diesel	1x4/7+1x7/7	17.000.000	14.789.734	788.816	758.411	726.571	39.378.550	39.348.145	39.316.305
246	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	200	20	3,5	5		1x4/7	57.211	-	298.520	287.013	274.964	374.325	362.818	350.769
247	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	200	17	3,6	5	11 lít diesel	1x4/7	324.920	311.065	298.520	287.013	274.964	997.864	986.357	974.308
248	M105.0801	Máy rót mastic	200	17	4,5	5	4 lít xăng	1x4/7	34.166	123.889	298.520	287.013	274.964	464.775	453.268	441.219
249	M105.0901	Thiết bị nấu nhựa 500 lít	200	25	10	5		1x4/7	45.516	-	298.520	287.013	274.964	383.863	372.356	360.307
250	M105.1001	Máy rải bê tông SP500	200	14	4,2	5	73 lít diesel	1x3/7+1x5/7	7.369.287	2.064.341	602.467	579.245	554.927	10.699.331	10.676.109	10.651.791
	M106.0000	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ														
	M106.0100	Ô tô vận tải thùng - trọng tải:														
251	M106.0101	0,5 t	250	18	6,2	6	5 lít xăng	1x2/4 lái xe	106.420	154.862	275.000	264.400	253.300	550.755	540.155	529.055
252	M106.0102	1,5 t	250	18	6,2	6	7 lít xăng	1x2/4 lái xe	157.562	216.806	275.000	264.400	253.300	670.796	660.196	649.096
253	M106.0103	2 t	250	18	6,2	6	12 lít xăng	1x2/4 lái xe	183.212	371.668	275.000	264.400	253.300	854.797	844.197	833.097
254	M106.0104	2,5 t	250	17	6,2	6	13 lít xăng	1x2/4 lái xe	218.983	402.640	275.000	264.400	253.300	918.521	907.921	896.821
255	M106.0105	5 t	250	17	6,2	6	25 lít diesel	1x2/4 lái xe	317.869	706.966	275.000	264.400	253.300	1.331.622	1.321.022	1.309.922
256	M106.0106	7 t	250	17	6,2	6	31 lít diesel	1x2/4 lái xe	427.131	876.638	275.000	264.400	253.300	1.621.482	1.610.882	1.599.782
257	M106.0107	10 t	250	16	6,2	6	38 lít diesel	1x2/4 lái xe	560.241	1.074.589	275.000	264.400	253.300	1.945.685	1.935.085	1.923.985
258	M106.0108	12 t	260	16	6,2	6	41 lít diesel	1x3/4 lái xe	606.044	1.159.425	326.271	313.695	300.525	2.105.726	2.093.150	2.079.980
259	M106.0109	15 t	260	16	6,2	6	46 lít diesel	1x3/4 lái xe	739.497	1.300.818	326.271	313.695	300.525	2.383.651	2.371.075	2.357.905
260	M106.0110	20 t	270	14	5,4	6	56 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.248.374	1.583.604	326.271	313.695	300.525	3.019.541	3.006.965	2.993.795
261	M106.0111	32 t	270	14	5,4	6	62 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.976.364	1.753.276	326.271	313.695	300.525	3.836.315	3.823.739	3.810.569

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	M106.0200	Ô tô tự đổ - trọng tải:														
262	M106.0201	2,5 t	260	17	7,5	6	19 lít xăng	1x2/4 lái xe	248.104	588.474	275.000	264.400	253.300	1.138.297	1.127.697	1.116.597
263	M106.0202	5 t	260	17	7,5	6	41 lít diesel	1x2/4 lái xe	437.559	1.159.425	275.000	264.400	253.300	1.919.106	1.908.506	1.897.406
264	M106.0203	7 t	260	17	7,3	6	46 lít diesel	1x2/4 lái xe	616.643	1.300.818	275.000	264.400	253.300	2.254.125	2.243.525	2.232.425
265	M106.0204	10 t	280	17	7,3	6	57 lít diesel	1x2/4 lái xe	704.070	1.611.883	275.000	264.400	253.300	2.606.040	2.595.440	2.584.340
266	M106.0205	12 t	280	17	7,3	6	65 lít diesel	1x3/4 lái xe	812.415	1.838.112	326.271	313.695	300.525	2.994.207	2.981.631	2.968.461
267	M106.0206	15 t	300	16	6,8	6	73 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.035.410	2.064.341	326.271	313.695	300.525	3.329.384	3.316.808	3.303.638
268	M106.0207	20 t	300	16	6,8	6	76 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.540.447	2.149.177	326.271	313.695	300.525	3.872.120	3.859.544	3.846.374
269	M106.0208	22 t	300	14	6,8	6	77 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.802.194	2.177.456	326.271	313.695	300.525	4.029.585	4.017.009	4.003.839
270	M106.0209	25 t	340	13	6,8	6	81 lít diesel	1x3/4 lái xe	2.341.396	2.290.571	326.271	313.695	300.525	4.304.024	4.291.448	4.278.278
271	M106.0210	27 t	340	13	6,6	6	86 lít diesel	1x3/4 lái xe	2.505.849	2.431.964	326.271	313.695	300.525	4.549.180	4.536.604	4.523.434
	M106.0300	Ô tô đầu kéo - công suất:														
272	M106.0301	150 cv	200	13	4,9	6	30 lít diesel	1x3/4 lái xe	448.050	848.360	326.271	313.695	300.525	1.680.928	1.668.352	1.655.182
273	M106.0302	200 cv	200	13	4,9	6	40 lít diesel	1x3/4 lái xe	618.750	1.131.146	326.271	313.695	300.525	2.156.605	2.144.029	2.130.859
274	M106.0303	255 cv	200	12	4,4	6	51 lít diesel	1x3/4 lái xe	878.300	1.442.211	326.271	313.695	300.525	2.699.480	2.686.904	2.673.734
275	M106.0304	272 cv	260	11	4	6	56 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.079.950	1.583.604	326.271	313.695	300.525	2.736.452	2.723.876	2.710.706
276	M106.0305	360 cv	260	11	3,8	6	68 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.136.368	1.922.948	326.271	313.695	300.525	3.110.236	3.097.660	3.084.490
	M106.0400	Ô tô chuyên trộn bê tông - dung tích thùng trộn:														
277	M106.0401	6 m ³	260	14	5,7	6	43 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	884.645	1.215.982	559.322	537.763	515.186	2.602.107	2.580.548	2.557.971
278	M106.0402	10,7 m ³	260	14	5,5	6	64 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.176.758	1.809.834	559.322	537.763	515.186	4.386.843	4.365.284	4.342.707
279	M106.0403	14,5 m ³	260	14	5,5	6	70 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.966.930	1.979.506	559.322	537.763	515.186	5.288.944	5.267.385	5.244.808
	M106.0500	Ô tô tưới nước - dung tích:														
280	M106.0501	4 m ³	260	13	4,8	6	20 lít diesel	1x2/4 lái xe	438.539	565.573	275.000	264.400	253.300	1.220.078	1.209.478	1.198.378
281	M106.0502	5 m ³	260	12	4,4	6	23 lít diesel	1x3/4 lái xe	497.469	650.409	326.271	313.695	300.525	1.382.309	1.369.733	1.356.563
282	M106.0503	6 m ³	260	12	4,4	6	24 lít diesel	1x3/4 lái xe	571.304	678.688	326.271	313.695	300.525	1.470.791	1.458.215	1.445.045
283	M106.0504	7 m ³	260	11	4,1	6	26 lít diesel	1x3/4 lái xe	688.248	735.245	326.271	313.695	300.525	1.590.938	1.578.362	1.565.192
284	M106.0505	9 m ³	260	11	4,1	6	27 lít diesel	1x3/4 lái xe	796.249	763.524	326.271	313.695	300.525	1.702.294	1.689.718	1.676.548
285	M106.0506	10 m ³	260	11	4,1	6	30 lít diesel	1x3/4 lái xe	866.135	848.360	326.271	313.695	300.525	1.840.889	1.828.313	1.815.143

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
286	M106.0507	16 m3	270	11	4,1	6	35 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.114.405	989.753	326.271	313.695	300.525	2.141.509	2.128.933	2.115.763
	M106.0600	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích:														
287	M106.0601	2 m3	260	13	5,2	6	19 lít diesel	1x2/4 lái xe	435.615	537.294	275.000	264.400	253.300	1.195.970	1.185.370	1.174.270
288	M106.0602	3 m3	260	13	5,2	6	27 lít diesel	1x3/4 lái xe	642.388	763.524	326.271	313.695	300.525	1.655.591	1.643.015	1.629.845
	M106.0700	Ô tô bán tải - trọng tải:														
289	M106.0701	1,5 t	250	16	4,5	6	18 lít xăng	1x2/4 lái xe	359.717	557.501	275.000	264.400	253.300	1.190.779	1.180.179	1.169.079
	M106.0800	Rơ mooc - trọng tải:														
290	M106.0801	15 t	240	13	3,7	6			160.855	-	-	-	-	143.429	143.429	143.429
291	M106.0802	21 t	240	13	3,7	6			186.651	-	-	-	-	166.430	166.430	166.430
292	M106.0803	30 t	240	13	3,1	6			251.560	-	-	-	-	218.019	218.019	218.019
293	M106.0804	40 t	240	13	3,1	6			297.117	-	-	-	-	257.501	257.501	257.501
294	M106.0805	60 t	240	13	3,1	6			333.817	-	-	-	-	289.308	289.308	289.308
295	M106.0806	100 t	240	13	3,1	6			537.425	-	-	-	-	465.768	465.768	465.768
296	M106.0807	125 t	240	13	3,1	6			601.973	-	-	-	-	521.710	521.710	521.710
	M106.0900	Xe bồn chuyên dụng														
297	M106.0901	30 t	240	13	3,1	6	93 lít diesel	1x3/4 lái xe	1.340.000	2.629.914	326.271	313.695	300.525	4.117.518	4.104.942	4.091.772
298	M106.0902	Xe bồn 13-14m3 (chờ bitum, polymer)	180	14	5,6	6	35 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	3.243.150	989.753	559.322	537.763	515.186	5.909.310	5.887.751	5.865.174
299	M106.0903	Ô tô cấp nhũ tương 5 m3	180	12	4,4	6	23 lít diesel	1x3/4 lái xe	931.000	650.409	326.271	313.695	300.525	2.073.191	2.060.615	2.047.445
	M107.0000	MÁY KHOAN ĐẤT ĐÁ														
	M107.0100	Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:														
300	M107.0101	D ≤ 42 mm (động cơ điện- 1,2 kW)	240	18	8,5	5	5 kWh	1x3/7	13.471	9.788	251.480	241.787	231.636	278.949	269.256	259.105
301	M107.0102	D ≤ 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5		1x3/7	26.484	-	251.480	241.787	231.636	286.240	276.547	266.396
302	M107.0103	D ≤ 42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)	240	18	6,5	5		1x3/7	126.804	-	251.480	241.787	231.636	397.833	388.140	377.989
303	M107.0104	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5		1x3/7	6.134	-	251.480	241.787	231.636	259.531	249.838	239.687
	M107.0200	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:														

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	
304	M107.0201	D75-95 mm	270	17	5,3	5		1x3/7+1x4/7	1.101.564	-	550.000	528.800	506.600	1.594.446	1.573.246	1.551.046	
305	M107.0202	D105-110 mm	270	17	5,3	5		1x3/7+1x4/7	1.376.725	-	550.000	528.800	506.600	1.855.339	1.834.139	1.811.939	
	M107.0300	Máy khoan hầm tự hành, động cơ diesel - đường kính khoan:															
306	M107.0301	D 45 mm (2 cần - 147 cv)	285	13	3,9	6	84 lít diesel	1x4/7+1x7/7	11.436.520	2.375.407	788.816	758.411	726.571	11.831.901	11.801.496	11.769.656	
307	M107.0302	D 45 mm (3 cần - 255 cv)	285	13	3,9	6	138 lít diesel	1x4/7+1x7/7	16.668.260	3.902.454	788.816	758.411	726.571	17.324.057	17.293.652	17.261.812	
	M107.0400	Máy khoan neo - độ sâu khoan:															
308	M107.0401	H 3,5 m (80 cv)	285	13	3,9	6	38 lít diesel	1x4/7+1x7/7	12.651.359	1.074.589	788.816	758.411	726.571	11.451.803	11.421.398	11.389.558	
	M107.0500	Máy khoan ROBBIN, đường kính khoan:															
309	M107.0501	D 2,4 m (250 kW)	240	13	3,2	6	675 kWh	1x4/7+1x7/7	41.605.242	1.321.422	788.816	758.411	726.571	38.341.470	38.311.065	38.279.225	
	M107.0600	Tổ hợp dàn khoan neo, công suất:															
310	M107.0601	9 kW	240	18	1,8	6	16 kWh	1x4/7	2.207.026	31.323	298.520	287.013	274.964	2.536.869	2.525.362	2.513.313	
	M107.0700	Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:															
311	M107.0701	YG 60	250	13	4,5	5	28 lít diesel	1x3/7+1x4/7	1.043.321	791.802	550.000	528.800	506.600	2.226.538	2.205.338	2.183.138	
	M107.0800	Máy khoan dẫn chuyên dụng															
312	M107.0801	HCR1200-EDII	285	13	5,2	5	332 lít diesel	1x4/7	5.660.000	9.388.512	298.520	287.013	274.964	14.036.295	14.024.788	14.012.739	
313	M107.0803	Máy khoan XY-1 A (phục vụ công tác xây dựng)	180	10	5	5	20,4 lít diesel	1x4/7	102.500	576.884	298.520	287.013	274.964	983.598	972.091	960.042	
	M108.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC															
	M108.0100	Máy phát điện lưu động - công suất:															
314	M108.0101	3,75 kVA	170	13	4,2	5	2 lít diesel	1x3/7	8.369	56.557	251.480	241.787	231.636	318.966	309.273	299.122	
315	M108.0102	6,25 kVA	170	13	4,2	5	5 lít diesel	1x3/7	28.433	141.393	251.480	241.787	231.636	430.003	420.310	410.159	
316	M108.0103	37,5 kVA	170	12	3,9	5	24 lít diesel	1x3/7	117.173	678.688	251.480	241.787	231.636	1.065.951	1.056.258	1.046.107	
317	M108.0104	62,5 kVA	170	12	3,9	5	36 lít diesel	1x3/7	172.893	1.018.031	251.480	241.787	231.636	1.469.863	1.460.170	1.450.019	
318	M108.0105	93,75 kVA	170	11	3,6	5	45 lít diesel	1x4/7	244.894	1.272.539	298.520	287.013	274.964	1.837.561	1.826.054	1.814.005	
319	M108.0106	150 kVA	170	10	3,3	5	76 lít diesel	1x4/7	320.678	2.149.177	298.520	287.013	274.964	2.774.034	2.762.527	2.750.478	
320	M108.0107	250 kVA	170	10	3,3	5	106 lít diesel	1x4/7	335.697	2.997.537	298.520	287.013	274.964	3.637.678	3.626.171	3.614.122	
	M108.0200	Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:															
321	M108.0201	120 m3/h	180	11	5	5	14 lít xăng	1x4/7	71.198	433.612	298.520	287.013	274.964	810.845	799.338	787.289	
322	M108.0202	600 m3/h	180	10	4,6	5	46 lít xăng	1x4/7	374.105	1.424.726	298.520	287.013	274.964	2.109.821	2.098.314	2.086.265	
	M108.0300	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất:															
323	M108.0301	120 m3/h	180	11	5,4	5	14 lít diesel	1x4/7	77.045	395.901	298.520	287.013	274.964	781.311	769.804	757.755	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)			
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	
324	M108.0302	240 m3/h	180	11	5,4	5	28 lít diesel	1x4/7	156.842	791.802	298.520	287.013	274.964	1.267.205	1.255.698	1.243.649	
325	M108.0303	360 m3/h	180	11	5,4	5	35 lít diesel	1x4/7	217.034	989.753	298.520	287.013	274.964	1.533.039	1.521.532	1.509.483	
326	M108.0304	420 m3/h	180	11	5,4	5	38 lít diesel	1x4/7	281.811	1.074.589	298.520	287.013	274.964	1.690.929	1.679.422	1.667.373	
327	M108.0305	540 m3/h	180	11	5,4	5	44 lít diesel	1x4/7	321.366	1.244.261	298.520	287.013	274.964	1.905.210	1.893.703	1.881.654	
328	M108.0306	600 m3/h	180	10	5	5	47 lít diesel	1x4/7	410.793	1.329.097	298.520	287.013	274.964	2.061.232	2.049.725	2.037.676	
329	M108.0307	660 m3/h	180	10	5	5	50 lít diesel	1x4/7	478.552	1.413.933	298.520	287.013	274.964	2.217.591	2.206.084	2.194.035	
330	M108.0308	1200 m3/h	180	10	3,9	5	75 lít diesel	1x4/7	959.970	2.120.899	298.520	287.013	274.964	3.374.056	3.362.549	3.350.500	
331	M108.0309	1260 m3/h	180	10	3,5	5	78 lít diesel	1x4/7	1.103.857	2.205.735	298.520	287.013	274.964	3.577.449	3.565.942	3.553.893	
	M108.0400	Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:															
332	M108.0401	5 m3/h	180	12	5,2	5	2 kWh	1x3/7	2.866	3.915	251.480	241.787	231.636	258.930	249.237	239.086	
333	M108.0402	300 m3/h	180	11	3,8	5	86 kWh	1x3/7	143.199	168.359	251.480	241.787	231.636	568.607	558.914	548.763	
334	M108.0403	600 m3/h	180	11	3,4	5	125 kWh	1x4/7	309.098	244.708	298.520	287.013	274.964	857.478	845.971	833.922	
	M109.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY															
	M109.0100	Sà lan - trọng tải:															
335	M109.0101	100 t	260	11	5,9	6			490.476	-	-	-	-	411.245	411.245	411.245	
336	M109.0102	200 t	290	11	5,9	6			721.153	-	-	-	-	542.108	542.108	542.108	
337	M109.0103	250 t	290	11	5,9	6			901.384	-	-	-	-	677.592	677.592	677.592	
338	M109.0104	400 t	290	11	5,5	6			1.207.730	-	-	-	-	891.221	891.221	891.221	
339	M109.0105	600 t	290	11	5,5	6			1.420.866	-	-	-	-	1.048.501	1.048.501	1.048.501	
340	M109.0106	800 t	290	11	5,2	6			2.012.922	-	-	-	-	1.464.574	1.464.574	1.464.574	
341	M109.0107	1000 t	290	11	5,2	6			2.368.110	-	-	-	-	1.723.004	1.723.004	1.723.004	
	M109.0200	Phao thép - trọng tải:															
342	M109.0201	60 t	230	11	5,9	6			121.530	-	-	-	-	115.189	115.189	115.189	
343	M109.0202	200 t	230	11	5,9	6			211.645	-	-	-	-	200.603	200.603	200.603	
344	M109.0203	250 t	230	11	5,9	6			222.193	-	-	-	-	210.600	210.600	210.600	
345	M109.0301	Pông tông			230	13	5,2	6		343.952	-	-	-	-	342.457	342.457	342.457
	M109.0400	Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải:															
346	M109.0401	5 t	230	11	5,2	6	44 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	258.000	1.244.261	385.756	365.756	348.098	1.866.704	1.846.704	1.829.046	
347	M109.0402	40 t	230	11	5,2	6	131 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 3/4	887.000	3.704.503	752.747	706.287	670.221	5.270.976	5.224.516	5.188.450	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	M109.0500	Ca nô - công suất:														
348	M109.0501	12 cv	260	12	6	6	3 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	94.701	84.836	385.756	365.756	348.098	553.637	533.637	515.979
349	M109.0502	23 cv	260	12	6	6	5 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	103.988	141.393	385.756	365.756	348.098	618.338	598.338	580.680
350	M109.0503	30 cv	260	12	5,4	6	6 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2	112.816	169.672	385.756	365.756	348.098	651.756	631.756	614.098
351	M109.0504	54 cv	260	12	5,4	6	10 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	144.918	282.787	704.756	661.756	628.098	1.111.281	1.068.281	1.034.623
352	M109.0505	75 cv	260	11	4,6	6	14 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	207.403	395.901	704.756	661.756	628.098	1.264.186	1.221.186	1.187.528
353	M109.0506	90 cv	260	11	4,6	6	19 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	278.115	537.294	704.756	661.756	628.098	1.461.333	1.418.333	1.384.675
354	M109.0507	150 cv	260	11	4,6	6	23 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 máy I 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	364.360	650.409	1.033.106	969.038	920.525	1.970.799	1.906.731	1.858.218
	M109.0700	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu,...) - công suất:														
355	M109.0701	75 cv	260	9,5	5,2	6	68 lít diesel	1 thuyền trưởng 1/2 + 2 thợ máy (1x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 2 thủy thủ 2/4	258.000	1.922.948	2.028.747	1.890.287	1.790.221	4.147.676	4.009.216	3.909.150
356	M109.0702	150 cv	260	9,5	5	6	95 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	612.500	2.686.472	2.491.132	2.330.144	2.210.275	5.638.157	5.477.169	5.357.300

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
357	M109.0703	250 cv	260	9,5	5	6	148 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	787.238	4.185.240	2.491.132	2.330.144	2.210.275	7.268.314	7.107.326	6.987.457
358	M109.0704	360 cv	260	9,5	5	6	202 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thủy thủ (1x2/4 + 1x3/4)	887.000	5.712.287	2.491.132	2.330.144	2.210.275	8.870.375	8.709.387	8.589.518
359	M109.0705	600 cv	260	9,5	4,2	6	315 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy I 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4 + 1x2/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	1.318.800	8.907.775	3.727.076	3.477.523	3.295.845	13.585.909	13.336.356	13.154.678
360	M109.0706	1200 cv (tàu kéo biển)	270	9,5	3,8	6	714 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 2/2 + 1 máy I 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4 + 1x2/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	9.851.500	20.190.956	3.756.689	3.512.032	3.328.766	30.643.016	30.398.359	30.215.093

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	M109.0800	Tàu cuốc sông- công suất:							-	-	-	-	-	-	-	
361	M109.0801	495 cv	290	7	5,1	6	520 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	11.237.300	14.704.898	5.930.302	5.535.708	5.252.081	27.377.580	26.982.986	26.699.359
	M109.0900	Tàu cuốc biển - công suất:														
362	M109.0901	2085 cv	290	7	4,5	6	1751 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	34.650.000	49.515.916	6.107.976	5.742.762	5.449.609	75.696.995	75.331.781	75.038.628

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	M109.1000	Tàu hút - công suất:														
363	M109.1001	585 cv	290	9	4,1	6	573 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	7.685.500	16.203.666	4.500.219	4.203.209	3.987.887	25.527.199	25.230.189	25.014.867
364	M109.1002	1200 cv	290	7	3,75	6	1008 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 2 thủy thủ (1x3/4 + 1x4/4)	20.115.500	28.504.879	5.582.252	5.209.990	4.942.108	45.220.020	44.847.758	44.579.876
365	M109.1003	3958 cv ÷ 4170 cv	290	7	2,4	6	3211 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	101.976.100	90.802.745	7.012.335	6.542.489	6.206.301	149.506.413	149.036.567	148.700.379

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	M109.1100	Tàu hút bọng tự hành - công suất:							-	-	-	-	-	-	-	
366	M109.1101	1390 cv	290	7	6,5	6	1446 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	11.388.400	40.890.928	4.848.269	4.528.928	4.297.860	53.122.022	52.802.681	52.571.613
367	M109.1102	5945 cv	290	7	6	6	5232 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	65.840.000	147.953.897	4.848.269	4.528.928	4.297.860	194.349.476	194.030.135	193.799.067

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	M109.1200	Tàu ngoạm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170 CV - dung tích gầu:														
368	M109.1201	17 m ³	290	9	5,5	6	2663 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thủy thủ (3x3/4 + 1x4/4)	38.478.500	75.306.045	5.930.302	5.535.708	5.252.081	107.242.506	106.847.912	106.564.285
	M109.1300	Máy xáng cạp - dung tích gầu:														
369	M109.1301	1,25 m ³	250	10	5,2	6	70 lít diesel	1x5/7	1.699.696	1.979.506	350.987	337.458	323.291	3.703.847	3.690.318	3.676.151
370	M109.1401	Trạm lặn	170	25	7,5	8		1 thợ lặn cấp I 1/2+1 thợ lặn 2/4	77.160	-	1.140.000	1.068.000	1.018.000	1.312.475	1.240.475	1.190.475
	M110.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRONG HẦM														
	M110.0100	Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu:														
371	M110.0101	0,9 m ³	290	13	4,8	6	52 lít diesel	1x4/7	3.125.148	1.470.490	298.520	287.013	274.964	4.193.694	4.182.187	4.170.138
372	M110.0102	1,65 m ³	290	13	4,8	6	65 lít diesel	1x4/7	3.593.955	1.838.112	298.520	287.013	274.964	4.925.045	4.913.538	4.901.489
	M110.0200	Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:														
373	M110.0201	3 m ³ /ph	290	12	5,3	6	248 kWh	1x3/7	975.792	485.500	251.480	241.787	231.636	1.480.601	1.470.908	1.460.757
	M110.0300	Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:														
374	M110.0301	Tời ma nơ - 13 kW	300	14	4,3	6	43 kWh	1x4/7	29.121	84.179	298.520	287.013	274.964	406.287	394.780	382.731
375	M110.0302	Xe goòng 3 t	300	14	4,3	6		1x4/7	30.956	-	298.520	287.013	274.964	322.150	310.643	298.594
376	M110.0303	Đầu kéo 30 t	300	11	3,8	6	37 lít diesel	1x4/7	3.107.721	1.046.310	298.520	287.013	274.964	3.385.567	3.374.060	3.362.011
377	M110.0304	Quang lật 360 t/h	300	14	4,3	6	27 kWh	1x4/7	247.875	52.857	298.520	287.013	274.964	540.588	529.081	517.032
	M110.0400	Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:														
378	M110.0401	135 cv	270	12	3,1	6	45 lít diesel	1x4/7	781.918	1.272.539	298.520	287.013	274.964	2.147.362	2.135.855	2.123.806

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	M111.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CÁP NGẦM														
	M111.0100	Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:														
379	M111.0101	Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15 t	180	16	4,2	6	53 lít diesel	1x4/7+1x7/7	1.091.245	1.498.768	788.816	758.411	726.571	3.778.952	3.748.547	3.716.707
380	M111.0102	Máy khoan ngang UDB- 4	150	17	4,2	6	33 lít xăng	1x4/7+1x7/7	464.335	1.022.086	788.816	758.411	726.571	2.600.272	2.569.867	2.538.027
	M111.0200	Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:														
381	M111.0201	Máy khoan ngầm có định hướng	260	15	3,5	6	201 kWh	1x4/7+1x7/7	5.938.103	393.490	788.816	758.411	726.571	6.435.243	6.404.838	6.372.998
382	M111.0202	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	150	15	3,5	6	2 kWh	1x4/7+1x6/7	1.755.761	3.915	714.638	687.092	658.247	3.410.720	3.383.174	3.354.329
	M112.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC														
	M112.0100	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:														
383	M112.0101	1,1 kW	190	17	4,7	5	3 kWh		3.440	5.873	-	-	-	10.707	10.707	10.707
384	M112.0102	2 kW	190	17	4,7	5	5 kWh		3.898	9.788	-	-	-	15.266	15.266	15.266
385	M112.0103	2,8 kW	190	17	4,7	5	8 kWh		4.586	15.661	-	-	-	22.106	22.106	22.106
386	M112.0104	7 kW - 7,5 kW	180	17	4,7	5	10 kWh		10.663	19.577	-	-	-	35.394	35.394	35.394
387	M112.0105	14 kW	180	16	4,5	5	34 kWh		17.198	66.561	-	-	-	90.925	90.925	90.925
388	M112.0106	20 kW	180	16	4,2	5	48 kWh		27.860	93.968	-	-	-	132.972	132.972	132.972
	M112.0200	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất:														
389	M112.0201	5 cv	150	20	5,4	5	2,7 lít diesel		12.956	76.352	-	-	-	102.609	102.609	102.609
390	M112.0202	5,5 cv	150	20	5,4	5	3 lít diesel		15.478	84.836	-	-	-	116.205	116.205	116.205
391	M112.0203	10 cv	150	20	5,4	5	5 lít diesel		26.943	141.393	-	-	-	195.997	195.997	195.997
392	M112.0204	20 cv	150	18	4,7	5	10 lít diesel		65.809	282.787	-	-	-	396.417	396.417	396.417
393	M112.0205	25 cv	150	17	4	5	11 lít diesel		73.720	311.065	-	-	-	430.491	430.491	430.491
394	M112.0206	30 cv	150	17	4	5	15 lít diesel		89.198	424.180	-	-	-	568.681	568.681	568.681
395	M112.0207	40 cv	150	17	4,4	5	20 lít diesel		114.952	565.573	-	-	-	754.861	754.861	754.861
396	M112.0208	75 cv	150	16	3,8	5	36 lít diesel		237.442	1.018.031	-	-	-	1.385.275	1.385.275	1.385.275
397	M112.0209	120 cv	150	16	3,8	5	53 lít diesel		267.801	1.498.768	-	-	-	1.912.967	1.912.967	1.912.967

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	M112.0300	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:														
398	M112.0301	3 cv	150	20	5,8	5	1,6 lít xăng		9.860	49.556	-	-	-	69.802	69.802	69.802
399	M112.0302	6 cv	150	20	5,8	5	3 lít xăng		16.854	92.917	-	-	-	127.524	127.524	127.524
400	M112.0303	8 cv	150	20	5,8	5	4 lít xăng		22.013	123.889	-	-	-	169.089	169.089	169.089
401	M112.0401	Máy bơm chân không 7,5kW	280	13	3,6	5	22 kWh		252.231	43.069	-	-	-	225.936	225.936	225.936
402	M112.0402	Máy bơm xói 4MC (75 kW)	180	13	3,6	5	180 kWh	1x3/7	120.039	352.379	251.480	241.787	231.636	739.236	729.543	719.392
403	M112.0501	Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 cv)	180	13	2,2	5	111 lít diesel	1x3/7	1.158.316	3.138.930	251.480	241.787	231.636	4.606.642	4.596.949	4.586.798
	M112.0600	Máy bơm vữa - năng suất:														
404	M112.0601	6 m3/h	150	18	6,6	5	19 kWh	1x4/7	103.415	37.196	298.520	287.013	274.964	527.378	515.871	503.822
405	M112.0602	9 m3/h	150	18	6,6	5	34 kWh	1x4/7	129.899	66.561	298.520	287.013	274.964	605.827	594.320	582.271
406	M112.0603	32 - 50 m3/h	150	18	6,1	5	72 kWh	1x4/7	170.830	140.952	298.520	287.013	274.964	750.383	738.876	726.827
	M112.0700	Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất:														
407	M112.0701	126 cv	200	12	3,8	5	54 lít diesel	1x5/7	240.684	1.527.047	350.987	337.458	323.291	2.113.904	2.100.375	2.086.208
408	M112.0702	350 cv	200	12	3,5	5	127 lít diesel	1x5/7	505.900	3.591.389	350.987	337.458	323.291	4.430.570	4.417.041	4.402.874
409	M112.0703	380 cv	200	12	3,3	5	136 lít diesel	1x5/7	541.420	3.845.896	350.987	337.458	323.291	4.713.939	4.700.410	4.686.243
410	M112.0704	480 cv	200	12	3,1	5	168 lít diesel	1x5/7	659.820	4.750.813	350.987	337.458	323.291	5.725.330	5.711.801	5.697.634
	M112.0800	Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất:														
411	M112.0801	50 m3/h	260	13	5,4	6	53 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.508.786	1.498.768	559.322	537.763	515.186	4.287.050	4.265.491	4.242.914
412	M112.0802	60 m3/h	260	13	5	6	60 lít diesel	1x1/4+1x3/4 lái xe	2.809.744	1.696.719	559.322	537.763	515.186	4.709.164	4.687.605	4.665.028
	M112.0900	Máy bơm bê tông - năng suất:														
413	M112.0901	40 - 60 m3/h	220	13	6,5	5	182 kWh	1x3/7+1x5/7	1.245.106	356.294	602.467	579.245	554.927	2.271.782	2.248.560	2.224.242
414	M112.0902	60 - 90 m3/h	220	13	6,5	5	248 kWh	1x4/7+1x5/7	1.711.849	485.500	649.507	624.471	598.255	2.940.230	2.915.194	2.888.978
	M112.1000	Máy phun vẩy - năng suất:														
415	M112.1001	9 m3/h (AL 285)	200	13	4,9	6	54 kWh	1x4/7	1.734.436	105.714	298.520	287.013	274.964	2.364.147	2.352.640	2.340.591
416	M112.1002	16 m3/h (AL 500)	200	13	4,5	6	429 kWh	1x4/7	6.737.447	839.837	298.520	287.013	274.964	8.616.923	8.605.416	8.593.367
	M112.1100	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:														

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
417	M112.1101	1,0 kW	150	25	8,8	4	5 kWh	1x3/7	6.420	9.788	251.480	241.787	231.636	277.446	267.753	257.602
	M112.1200	Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:														
418	M112.1201	1,0 kW	150	25	8,8	4	5 kWh		5.045	9.788	-	-	-	22.501	22.501	22.501
	M112.1300	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:														
419	M112.1301	1,5 kW	150	20	8,8	4	7 kWh	1x3/7	7.395	13.704	251.480	241.787	231.636	281.354	271.661	261.510
420	M112.1302	3,5 kW	150	20	6,5	4	16 kWh	1x3/7	24.535	31.323	251.480	241.787	231.636	332.691	322.998	312.847
	M112.1400	Máy phun (chưa tính khí nén):														
421	M112.1401	Máy phun sơn 400 m2/h	150	22	5,4	4		1x3/7	8.026	-	251.480	241.787	231.636	268.281	258.588	248.437
422	M112.1402	Máy phun chất tạo màng 5,5 Hp	150	22	5,4	4		1x3/7	7.452	-	251.480	241.787	231.636	267.080	257.387	247.236
423	M112.1403	Máy phun cát	200	22	4,2	4		1x3/7	16.510	-	251.480	241.787	231.636	276.410	266.717	256.566
424	M112.1404	Máy phun bi 235kW	250	22	4,2	4	176 kWh	1x3/7+1x4/7	3.123.015	344.549	550.000	528.800	506.600	4.392.326	4.371.126	4.348.926
	M112.1500	Máy khoan đứng - công suất:														
425	M112.1501	2,5 kW	220	12,5	4,1	4	5 kWh		42.900	9.788	-	-	-	47.521	47.521	47.521
426	M112.1502	4,5 kW	220	12,5	4,1	4	9 kWh		57.200	17.619	-	-	-	67.929	67.929	67.929
	M112.1600	Máy khoan sắt cầm tay, đường kính khoan:														
427	M112.1601	1,7 kW	130	30	8,4	4	3 kWh		4.150	5.873	-	-	-	19.408	19.408	19.408
	M112.1700	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:														
428	M112.1701	0,62 kW	150	30	7,5	4	0,9 kWh		4.800	1.762	-	-	-	15.042	15.042	15.042
429	M112.1702	0,75 kW	150	20	7,5	4	1,1 kWh		6.250	2.153	-	-	-	15.278	15.278	15.278
430	M112.1703	0,85 kW	150	20	7,5	4	1,3 kWh		6.750	2.545	-	-	-	16.720	16.720	16.720
431	M112.1704	1,00 kW	130	20	7,5	4	1,6 kWh		8.400	3.132	-	-	-	23.486	23.486	23.486
432	M112.1705	1,50 kW	110	20	7,5	4	2,3 kWh		10.400	4.503	-	-	-	34.285	34.285	34.285
	M112.1800	Máy luồn cáp - công suất:														
433	M112.1801	15 kW	240	9	2,2	5	27 kWh	1x3/7	94.900	52.857	251.480	241.787	231.636	364.836	355.143	344.992
	M112.1900	Máy cắt cáp - công suất:														
434	M112.1901	10 kW	230	13,3	3,5	4	13 kWh	1x3/7	23.400	25.450	251.480	241.787	231.636	298.092	288.399	278.248

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	M112.2000	Máy cắt sắt cầm tay - công suất:														
435	M112.2001	1,7 kW	130	30	7,5	4	3 kWh	7.750	5.873	-	-	-	30.613	30.613	30.613	
	M112.2100	Máy cắt gạch đá - công suất:														
436	M112.2101	1,5 kW	120	20	5,5	4	2,7 kWh	8.750	5.286	-	-	-	26.796	26.796	26.796	
437	M112.2102	1,7 kW	90	14	7	4	3 kWh	7.900	5.873	-	-	-	27.817	27.817	27.817	
	M112.2200	Máy cắt bê tông - công suất:														
438	M112.2201	7,5 kW	120	20	5,5	4	11 kWh	17.400	21.534	251.480	241.787	231.636	315.789	306.096	295.945	
439	M112.2202	12 cv (MCD 218)	120	20	4,5	5	8 lít xăng	38.500	247.778	251.480	241.787	231.636	587.487	577.794	567.643	
	M112.2300	Máy cắt ống - công suất:														
440	M112.2301	5 kW	240	14	4,5	4	9 kWh	28.200	17.619	251.480	241.787	231.636	295.537	285.844	275.693	
	M112.2400	Máy cắt tôn - công suất:														
441	M112.2401	5 kW	240	13	3,8	4	10 kWh	18.800	19.577	251.480	241.787	231.636	287.350	277.657	267.506	
442	M112.2402	15 kW	240	13	3,9	4	27 kWh	156.600	52.857	251.480	241.787	231.636	432.227	422.534	412.383	
	M112.2500	Máy cắt đột - công suất:														
443	M112.2501	2,8 kW	240	14	4,1	4	5 kWh	41.700	9.788	251.480	241.787	231.636	297.234	287.541	277.390	
	M112.2600	Máy cắt uốn cốt thép - công suất:														
444	M112.2601	5 kW	240	14	4,1	4	9 kWh	18.200	17.619	251.480	241.787	231.636	285.858	276.165	266.014	
	M112.2700	Máy cắt cỏ cầm tay - công suất:														
445	M112.2701	0,8 kW	190	20,5	10,5	4	2 kWh	4.600	3.915	-	-	-	12.389	12.389	12.389	
446	M112.2801	Máy cắt thép Plasma	230	13	3,8	4	13 kWh	68.900	25.450	251.480	241.787	231.636	335.345	325.652	315.501	
	M112.2900	Búa căn khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:														
447	M112.2901	1,5 m3/ph	120	30	6,6	5		5.400	-	-	-	-	18.720	18.720	18.720	
448	M112.2902	3,0 m3/ph	120	30	6,6	5		6.100	-	-	-	-	21.147	21.147	21.147	
	M112.3000	Máy uốn ống - công suất:														
449	M112.3001	2,0 kW - 2,8 kW	230	14	4,5	4	5 kWh	28.200	9.788	251.480	241.787	231.636	288.855	279.162	269.011	
	M112.3100	Máy lóc tôn - công suất:														
450	M112.3101	5 kW	230	13	3,9	4	10 kWh	54.800	19.577	251.480	241.787	231.636	317.756	308.063	297.912	
	M112.3200	Máy cưa kim loại - công suất:														
451	M112.3201	1,7 kW	230	14	4,1	4	4 kWh	22.700	7.831	-	-	-	29.643	29.643	29.643	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
452	M112.3202	2,7 kW	230	14	4,1	4	6 kWh	27.300	11.746	-	-	-	37.978	37.978	37.978	
	M112.3300	Máy tiện - công suất:														
453	M112.3301	10 kW	230	14	4,1	4	19 kWh	111.400	37.196	251.480	241.787	231.636	388.936	379.243	369.092	
	M112.3400	Máy bào thép - công suất:														
454	M112.3401	7,5 kW	230	14	4,1	4	16 kWh	72.900	31.323	251.480	241.787	231.636	348.413	338.720	328.569	
	M112.3500	Máy phay - công suất:														
455	M112.3501	7 kW	230	14	4,1	4	15 kWh	89.100	29.365	251.480	241.787	231.636	361.035	351.342	341.191	
	M112.3600	Máy ghép mí - công suất:														
456	M112.3601	1,1 kW	220	14	4,1	4	2 kWh	6.100	3.915	251.480	241.787	231.636	261.523	251.830	241.679	
	M112.3700	Máy mài - công suất:														
457	M112.3701	1 kW	220	14	4,9	4	2 kWh	3.500	3.915	-	-	-	7.558	7.558	7.558	
458	M112.3702	1,7 kW	220	14	4,9	4	3 kWh	7.400	5.873	-	-	-	13.576	13.576	13.576	
459	M112.3703	2,7 kW	230	14	4,9	4	4 kWh	11.200	7.831	-	-	-	18.982	18.982	18.982	
	M112.3800	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:														
460	M112.3801	1,3 kW	180	30	10,5	4	3 kWh	7.600	5.873	-	-	-	24.662	24.662	24.662	
	M112.3900	Máy hàn một chiều - công suất:														
461	M112.3901	50 kW	200	24	4,5	5	105 kWh	26.000	205.555	298.520	287.013	274.964	547.625	536.118	524.069	
	M112.4000	Máy hàn xoay chiều - công suất:														
462	M112.4001	7 kW	200	21	4,8	5	15 kWh	4.300	29.365	298.520	287.013	274.964	334.507	323.000	310.951	
463	M112.4002	14 kW - 15 kW	200	21	4,8	5	29 kWh	8.600	56.772	298.520	287.013	274.964	368.536	357.029	344.980	
464	M112.4003	23 kW	200	21	4,8	5	48 kWh	16.000	93.968	298.520	287.013	274.964	417.128	405.621	393.572	
	M112.4100	Máy hàn hơi - công suất:														
465	M112.4101	1000 l/h	160	21	4,8	5		3.400	-	298.520	287.013	274.964	305.065	293.558	281.509	
466	M112.4102	2000 l/h	160	21	4,8	5		5.200	-	298.520	287.013	274.964	308.530	297.023	284.974	
467	M112.4201	Máy hàn cắt dưới nước	90	21	10	5		106.900	-	1.088.182	1.019.455	971.727	1.490.839	1.422.112	1.374.384	
	M112.4300	Máy hàn nối ống nhựa:														
468	M112.4301	Máy hàn nhiệt cầm tay	200	21	6,5	5	6 kWh	1.532	11.746	-	-	-	14.236	14.236	14.236	
469	M112.4302	Máy gia nhiệt D315mm	200	21	6,5	5	8 kWh	50.000	15.661	298.520	287.013	274.964	390.181	378.674	366.625	
470	M112.4303	Máy gia nhiệt D630mm	200	21	6,5	5	12 kWh	122.727	23.492	298.520	287.013	274.964	508.557	497.050	485.001	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
471	M112.4304	Máy gia nhiệt D1200mm	200	21	6,5	5	18 kWh	1x4/7	170.909	35.238	298.520	287.013	274.964	593.540	582.033	569.984
	M112.4400	Máy quạt gió - công suất:														
472	M112.4401	2,5 kW	160	19	1,7	5	16 kWh		3.600	31.323	-	-	-	37.106	37.106	37.106
473	M112.4402	4,5 kW	160	19	1,7	5	29 kWh		7.900	56.772	-	-	-	69.461	69.461	69.461
	M112.4500	Máy khoan khoan đập cáp - công suất:														
474	M112.4501	40 kW	200	14	6,4	5	144 kWh	1x4/7	630.000	281.903	298.520	287.013	274.964	1.336.423	1.324.916	1.312.867
	M112.4600	Máy khoan xoay - công suất:														
475	M112.4601	54 cv	230	14	6,5	5	19 lít diesel	1x4/7	1.117.200	537.294	298.520	287.013	274.964	2.006.445	1.994.938	1.982.889
476	M112.4602	300 cv	230	13	3,9	5	97 lít diesel	1x6/7	7.036.900	2.743.029	416.118	400.079	383.283	9.461.762	9.445.723	9.428.927
	M112.4700	Bộ kích chuyên dùng														
477	M112.4701	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)	200	18	4,5	5	65 kWh	1x4/7+1x7/7	550.300	127.248	788.816	758.411	726.571	1.623.200	1.592.795	1.560.955
478	M112.4702	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60 t	200	13	2,2	5	14 kWh	1x4/7	91.300	27.407	298.520	287.013	274.964	412.206	400.699	388.650
	M112.4800	Một số máy và thiết bị chuyên dùng														
479	M112.4801	Máy xiết bu lông	230	14	4,9	4	3 kWh		37.900	5.873	-	-	-	41.301	41.301	41.301
480	M112.4802	Máy xóa vạch sơn, công suất 13HP	200	20	3,5	5	4 lít xăng		34.166	123.889	-	-	-	169.159	169.159	169.159
481	M112.4803	Máy hiện sóng 2 tia (Oscilograf)	220	10	3,5	5			93.480	-	-	-	-	74.359	74.359	74.359
482	M112.4804	Vôn mét điện tử	200	10	2,2	4			3.400	-	-	-	-	2.754	2.754	2.754
483	M112.4805	Đồng hồ vạn năng	200	10	2,2	4			1.500	-	-	-	-	1.215	1.215	1.215
	CHƯƠNG II	MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM														
	M201.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT														
484	M201.0001	Bộ khoan tay	180	15	6	5			35.083	-	-	-	-	47.752	47.752	47.752
485	M201.0002	Máy khoan XY-1A	180	10	5	5			76.000	-	-	-	-	80.222	80.222	80.222
486	M201.0003	Máy khoan XY-3	180	10	5	5			210.909	-	-	-	-	222.626	222.626	222.626
487	M201.0004	Máy khoan GK-250	180	10	5	5			136.364	-	-	-	-	143.940	143.940	143.940
488	M201.0005	Bộ nén ngang GA	180	10	3	5			476.947	-	-	-	-	450.450	450.450	450.450
489	M201.0006	Búa căn MO - 10 (chưa tính khí nén)	180	20	6,6	5			6.363	-	-	-	-	11.171	11.171	11.171

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
490	M201.0007	Búa khoan tay P30	180	15	8,5	5		12.268	-	-	-	-	19.424	19.424	19.424	
491	M201.0008	Thùng trục 0,5 m3	150	20	8	5		3.096	-	-	-	-	6.811	6.811	6.811	
492	M201.0009	Máy khoan F-60L	250	10	4	5		1.396.445	-	-	-	-	1.005.440	1.005.440	1.005.440	
493	M201.0010	Máy xuyên động RA-50	180	10	3,5	5		58.816	-	-	-	-	57.182	57.182	57.182	
494	M201.0011	Máy xuyên tĩnh Gouda	180	10	2,8	5		495.291	-	-	-	-	462.272	462.272	462.272	
495	M201.0012	Thiết bị đo ngẫu lực	180	10	3	5		340.513	-	-	-	-	321.596	321.596	321.596	
496	M201.0013	Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT	180	10	3,5	5		10.777	-	-	-	-	11.076	11.076	11.076	
497	M201.0014	Biển thế thấp sáng	150	18	4,5	5		3.325	-	-	-	-	6.096	6.096	6.096	
498	M201.0015	Máy thăm dò địa vật lý UJ-18	150	10	3,2	4		31.300	-	-	-	-	33.804	33.804	33.804	
499	M201.0016	Máy thăm dò địa vật lý MF-2-100	150	10	3,2	4		38.752	-	-	-	-	41.852	41.852	41.852	
500	M201.0017	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 1 mạch (ES-125)	150	10	2,2	4		97.797	-	-	-	-	99.101	99.101	99.101	
501	M201.0018	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 12 mạch (Triosx-12)	150	10	2	4		292.130	-	-	-	-	292.130	292.130	292.130	
502	M201.0019	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 24 mạch (Triosx-24)	150	10	2	4		343.379	-	-	-	-	343.379	343.379	343.379	
503	M201.0020	Máy thủy bình điện tử	180	10	2,8	4		15.822	-	-	-	-	14.767	14.767	14.767	
504	M201.0021	Máy toàn đạc điện tử	180	10	1,8	4		178.855	-	-	-	-	147.059	147.059	147.059	
505	M201.0022	Bộ thiết bị khống chế mặt bằng GPS (3 máy)	180	10	1,5	4		670.706	-	-	-	-	540.291	540.291	540.291	
506	M201.0023	Ống nhôm	180	10	2	4		1.147	-	-	-	-	1.020	1.020	1.020	
507	M201.0024	Kính hiển vi	200	10	1,8	4		8.943	-	-	-	-	7.065	7.065	7.065	
508	M201.0025	Kính hiển vi điện tử quét	200	10	1,2	4		3.221.684	-	-	-	-	2.287.396	2.287.396	2.287.396	
509	M201.0026	Máy ảnh	150	10	2	4		6.306	-	-	-	-	6.726	6.726	6.726	
	M202.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU, CẤU KIỆN VÀ KẾT CẤU XÂY DỰNG														
510	M202.0001	Cần Belkeman	180	10	2,8	4		20.866	-	-	-	-	19.475	19.475	19.475	
511	M202.0002	Thiết bị đếm phóng xạ	180	10	2,2	4		142.511	-	-	-	-	120.343	120.343	120.343	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
512	M202.0003	TRL Profile Beam	180	10	1,8	4		399.443	-	-	-	-	328.431	328.431	328.431	
513	M202.0004	Máy FWD	180	10	1,4	4		2.056.833	-	-	-	-	1.645.466	1.645.466	1.645.466	
514	M202.0005	Thiết bị đo phản ứng Romdas	180	10	3	4		92.408	-	-	-	-	82.140	82.140	82.140	
515	M202.0006	Bộ thiết bị PIT (đo biến dạng nhỏ)	180	10	2,2	4		348.767	-	-	-	-	294.514	294.514	294.514	
516	M202.0007	Bộ thiết bị đo PDA (đo biến dạng lớn)	180	10	1,4	4		1.371.222	-	-	-	-	1.096.978	1.096.978	1.096.978	
517	M202.0008	Bộ thiết bị siêu âm	180	10	2	4		573.827	-	-	-	-	478.189	478.189	478.189	
518	M202.0009	Cân điện tử	200	10	1,8	4		8.255	-	-	-	-	6.521	6.521	6.521	
519	M202.0010	Cân phân tích	200	10	1,8	4		12.726	-	-	-	-	10.054	10.054	10.054	
520	M202.0011	Cân bàn	200	10	1,8	4		4.815	-	-	-	-	3.804	3.804	3.804	
521	M202.0012	Cân thủy tĩnh	200	10	1,8	4		5.618	-	-	-	-	4.438	4.438	4.438	
522	M202.0013	Lò nung	200	10	4	4		14.217	-	-	-	-	12.795	12.795	12.795	
523	M202.0014	Tủ sấy	200	10	4,5	4		12.268	-	-	-	-	11.348	11.348	11.348	
524	M202.0015	Tủ hút khí độc	200	10	4	4		12.268	-	-	-	-	11.041	11.041	11.041	
525	M202.0016	Tủ lạnh	250	10	4	4		7.796	-	-	-	-	5.613	5.613	5.613	
526	M202.0017	Máy hút chân không	200	10	4,5	4		3.783	-	-	-	-	3.499	3.499	3.499	
527	M202.0018	Máy hút ẩm OASIS-America	200	10	4	4		10.319	-	-	-	-	9.287	9.287	9.287	
528	M202.0019	Bếp điện	150	30	6,5	4		803	-	-	-	-	2.168	2.168	2.168	
529	M202.0020	Bếp gas	150	30	6,5	4		1.032	-	-	-	-	2.786	2.786	2.786	
530	M202.0021	Máy chung cất nước	200	10	3,5	4		7.567	-	-	-	-	6.621	6.621	6.621	
531	M202.0022	Máy trộn đất	200	10	3,5	4		6.306	-	-	-	-	5.518	5.518	5.518	
532	M202.0023	Máy trộn xi măng, dung tích 5lít	200	10	3,5	4		19.949	-	-	-	-	17.455	17.455	17.455	
533	M202.0024	Máy trộn dung dịch lỏng (máy đo độ rung vừa)	200	10	3,5	4		16.968	-	-	-	-	14.847	14.847	14.847	
534	M202.0025	Máy đầm tiêu chuẩn (đầm rung)	200	10	4,5	4		6.306	-	-	-	-	5.833	5.833	5.833	
535	M202.0026	Máy cắt đất	200	10	3	4		2.637	-	-	-	-	2.241	2.241	2.241	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
536	M202.0027	Máy cắt mẫu lớn (30x30) cm	200	10	3	4		17.198	-	-	-	-	14.618	14.618	14.618	
537	M202.0028	Máy cắt ứng biển	200	10	2,2	4		163.950	-	-	-	-	124.602	124.602	124.602	
538	M202.0029	Máy nén 3 trục	200	10	1,6	4		779.854	-	-	-	-	569.293	569.293	569.293	
539	M202.0030	Máy ép litvinốp	200	10	3	4		17.886	-	-	-	-	15.203	15.203	15.203	
540	M202.0031	Kích tháo mẫu	200	10	2,2	4		7.796	-	-	-	-	6.315	6.315	6.315	
541	M202.0032	Máy ép mẫu đá, bê tông	200	10	2,2	4		166.931	-	-	-	-	126.868	126.868	126.868	
542	M202.0033	Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch, đá)	200	10	3,5	4		72.574	-	-	-	-	59.874	59.874	59.874	
543	M202.0034	Máy khoan mẫu đá	200	10	3,5	4		67.071	-	-	-	-	55.334	55.334	55.334	
544	M202.0035	Máy mài thử độ mài mòn	200	10	4,2	4		10.319	-	-	-	-	9.390	9.390	9.390	
545	M202.0036	Máy nén một trục	200	10	3	4		17.886	-	-	-	-	15.203	15.203	15.203	
546	M202.0037	Máy nén Marshall	200	10	2,2	4		264.728	-	-	-	-	201.193	201.193	201.193	
547	M202.0038	Máy CBR	200	10	2,5	4		78.994	-	-	-	-	61.220	61.220	61.220	
548	M202.0039	Máy thí nghiệm thủy lực quay tay	200	10	3,5	4		8.369	-	-	-	-	7.323	7.323	7.323	
549	M202.0040	Máy nén 4 t (quay tay)	200	10	3,5	4		7.796	-	-	-	-	6.822	6.822	6.822	
550	M202.0041	Máy nén thủy lực 10 t	200	10	3,5	4		21.440	-	-	-	-	18.760	18.760	18.760	
551	M202.0042	Máy nén thủy lực 50 t	200	10	3,5	4		35.656	-	-	-	-	29.416	29.416	29.416	
552	M202.0043	Máy nén thủy lực 125 t	200	10	3,5	4		47.695	-	-	-	-	39.348	39.348	39.348	
553	M202.0044	Máy nén thủy lực 200 t	200	10	3,5	4		62.000	-	-	-	-	51.150	51.150	51.150	
554	M202.0045	Máy kéo nén thủy lực 100 t	200	10	3,5	4		52.166	-	-	-	-	43.037	43.037	43.037	
555	M202.0046	Máy kéo nén uốn thủy lực 25 t	200	10	3,5	4		28.892	-	-	-	-	25.281	25.281	25.281	
556	M202.0047	Máy kéo nén uốn thủy lực 100 t	200	10	2,2	4		241.340	-	-	-	-	183.418	183.418	183.418	
557	M202.0048	Máy gia tải - 20 t	200	10	3,5	4		37.261	-	-	-	-	30.740	30.740	30.740	
558	M202.0049	Máy caragrang (làm thí nghiệm cháy)	200	10	3,5	4		6.306	-	-	-	-	5.518	5.518	5.518	
559	M202.0050	Máy xác định hệ số thấm	200	10	2,5	4		86.447	-	-	-	-	66.996	66.996	66.996	
560	M202.0051	Máy đo PH	200	10	3,5	4		9.287	-	-	-	-	8.126	8.126	8.126	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
561	M202.0052	Máy đo âm thanh	200	10	3,5	4		8.369	-	-	-	-	7.323	7.323	7.323	
562	M202.0053	Máy đo chiều dày màng sơn	200	10	2,5	4		107.772	-	-	-	-	83.523	83.523	83.523	
563	M202.0054	Máy đo điện thế thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,5	4		92.408	-	-	-	-	71.616	71.616	71.616	
564	M202.0055	Máy đo vết nứt	200	10	3,5	4		16.280	-	-	-	-	14.245	14.245	14.245	
565	M202.0056	Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,2	4		134.027	-	-	-	-	101.861	101.861	101.861	
566	M202.0057	Máy đo độ thấm của I-on Clo	200	10	2	4		193.874	-	-	-	-	145.406	145.406	145.406	
567	M202.0058	Dụng cụ đo độ cháy của than	200	10	3,5	4		12.038	-	-	-	-	10.533	10.533	10.533	
568	M202.0059	Máy đo gia tốc	200	10	2,5	4		98.370	-	-	-	-	76.237	76.237	76.237	
569	M202.0060	Máy ghi nhiệt ổn định	200	10	3,5	4		16.854	-	-	-	-	14.747	14.747	14.747	
570	M202.0061	Máy đo chuyển vị	200	10	2,5	4		60.765	-	-	-	-	47.093	47.093	47.093	
571	M202.0062	Máy xác định môđun	200	10	3	4		31.300	-	-	-	-	25.040	25.040	25.040	
572	M202.0063	Máy so màu ngọn lửa	200	10	3	4		41.733	-	-	-	-	33.386	33.386	33.386	
573	M202.0064	Máy so màu quang điện	200	10	2,5	4		107.313	-	-	-	-	83.168	83.168	83.168	
574	M202.0065	Máy đo độ dẫn dài Bitum	200	10	2,5	4		62.599	-	-	-	-	48.514	48.514	48.514	
575	M202.0066	Máy chiết nhựa (Xóc lét)	200	10	3,5	4		8.828	-	-	-	-	7.725	7.725	7.725	
576	M202.0067	Bộ thí nghiệm độ co ngót, trương nở	200	10	3,5	4		14.561	-	-	-	-	12.741	12.741	12.741	
577	M202.0068	Bộ dụng cụ đo độ xuyên động hình côn DCP	180	10	1,4	5		1.376	-	-	-	-	1.254	1.254	1.254	
578	M202.0069	Thiết bị thử tỷ diện	200	10	3,5	4		15.822	-	-	-	-	13.844	13.844	13.844	
579	M202.0070	Bàn dẫn	200	10	3,5	4		26.828	-	-	-	-	23.475	23.475	23.475	
580	M202.0071	Bàn rung	200	10	3,5	4		9.745	-	-	-	-	8.527	8.527	8.527	
581	M202.0072	Máy khuấy bằng từ	200	10	3,5	4		15.249	-	-	-	-	13.343	13.343	13.343	
582	M202.0073	Máy khuấy cầm tay NAG-2	200	10	3,5	4		9.057	-	-	-	-	7.925	7.925	7.925	
583	M202.0074	Máy nghiền bi sứ LE1	200	10	3,5	4		8.369	-	-	-	-	7.323	7.323	7.323	
584	M202.0075	Máy phân tích hạt LAZER	200	10	2,5	4		82.778	-	-	-	-	64.153	64.153	64.153	
585	M202.0076	Máy phân tích vi nhiệt	200	10	2,5	4		67.071	-	-	-	-	51.980	51.980	51.980	
586	M202.0077	Tenxômét	200	10	3,5	4		7.911	-	-	-	-	6.922	6.922	6.922	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
587	M202.0078	Máy đo độ giãn nở bê tông	200	10	2,5	4		83.466	-	-	-	-	64.686	64.686	64.686	
588	M202.0079	Máy đo hệ số dẫn nhiệt	200	10	3,5	4		7.452	-	-	-	-	6.521	6.521	6.521	
589	M202.0080	Máy nhiễu xạ Ron ghen (phân tích thành phần hoá lý của vật liệu)	200	10	1,2	4		2.364.900	-	-	-	-	1.679.079	1.679.079	1.679.079	
590	M202.0081	Cần ép mẫu thử gạch chịu lửa	120	30	6,5	4		1.147	-	-	-	-	3.871	3.871	3.871	
591	M202.0082	Côn thử độ sụt	120	30	6,5	4		909	-	-	-	-	3.068	3.068	3.068	
592	M202.0083	Dụng cụ xác định độ chịu lực va đập xung kích gạch lát xi măng (viên bi sắt)	120	30	6,5	4		1.147	-	-	-	-	3.871	3.871	3.871	
593	M202.0084	Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết	120	30	6,5	4		803	-	-	-	-	2.710	2.710	2.710	
594	M202.0085	Chén bạch kim	200	10	1,2	4		25.223	-	-	-	-	19.169	19.169	19.169	
595	M202.0086	Kep niken	200	10	1,8	4		9.057	-	-	-	-	7.155	7.155	7.155	
596	M202.0087	Máy siêu âm đo chiều dày kim loại	200	10	3	4		42.306	-	-	-	-	33.845	33.845	33.845	
597	M202.0088	Máy dò vị trí cốt thép	200	10	2,5	4		67.071	-	-	-	-	51.980	51.980	51.980	
598	M202.0089	Máy siêu âm kiểm tra chất lượng mối hàn	200	10	2,2	4		153.517	-	-	-	-	116.673	116.673	116.673	
599	M202.0090	Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông của cầu kiện bê tông, bê tông cốt thép tại hiện trường	200	10	2,5	4		64.204	-	-	-	-	49.758	49.758	49.758	
600	M202.0091	Súng bi	200	10	3,5	4		8.599	-	-	-	-	7.524	7.524	7.524	
601	M202.0092	Thiết bị hấp mẫu xi măng	200	10	3,5	4		1.200	-	-	-	-	1.050	1.050	1.050	
602	M202.0093	Bình hút ẩm	200	10	3,5	4		500	-	-	-	-	438	438	438	
603	M202.0094	Bộ dụng cụ xác định thấm nước	200	10	3,5	4		22.000	-	-	-	-	19.250	19.250	19.250	
604	M202.0095	Bơm thủy lực ZB4-500	200	10	3,5	4		16.360	-	-	-	-	14.315	14.315	14.315	
605	M202.0096	Đồng hồ đo áp lực	200	10	2,2	4		200	-	-	-	-	162	162	162	
606	M202.0097	Đồng hồ đo biến dạng	200	10	2,2	4		1.200	-	-	-	-	972	972	972	
607	M202.0098	Đồng hồ đo nước	200	10	2,2	4		2.800	-	-	-	-	2.268	2.268	2.268	
608	M202.0099	Đồng hồ đo lún	200	10	2,2	4		1.800	-	-	-	-	1.458	1.458	1.458	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
609	M202.0100	Đồng hồ Shore A	200	10	2,2	4		1.500	-	-	-	-	1.215	1.215	1.215	
610	M202.0101	Dụng cụ đo độ bền va đập	200	10	6,5	4		1.200	-	-	-	-	1.230	1.230	1.230	
611	M202.0102	Dụng cụ đo hệ số giãn nở âm	200	10	6,5	4		5.000	-	-	-	-	5.125	5.125	5.125	
612	M202.0103	Dụng cụ phá vỡ mẫu kính	200	10	6,5	4		2.500	-	-	-	-	2.563	2.563	2.563	
613	M202.0104	Dụng cụ thử thấm mực	200	10	6,5	4		500	-	-	-	-	513	513	513	
614	M202.0105	Dụng cụ Vica	200	10	6,5	4		1.900	-	-	-	-	1.948	1.948	1.948	
615	M202.0106	Dụng cụ xác định độ bền va đập	200	10	6,5	4		90.000	-	-	-	-	87.750	87.750	87.750	
616	M202.0107	Dụng cụ xác định độ bền va uốn	200	10	6,5	4		80.000	-	-	-	-	78.000	78.000	78.000	
617	M202.0108	Khuôn Capping mẫu	200	10	6,5	4		1.500	-	-	-	-	1.538	1.538	1.538	
618	M202.0109	Khuôn đập mẫu	200	10	6,5	4		440	-	-	-	-	451	451	451	
619	M202.0110	Kích kéo thủy lực 60 t	200	10	2,2	4		20.455	-	-	-	-	16.569	16.569	16.569	
620	M202.0111	Kích thủy lực 800 t	200	10	2,2	4		124.150	-	-	-	-	94.354	94.354	94.354	
621	M202.0112	Kính phóng đại đo lường	200	10	2,5	4		3.500	-	-	-	-	2.888	2.888	2.888	
622	M202.0113	Kính lúp	200	10	2,5	4		200	-	-	-	-	165	165	165	
623	M202.0114	Máy bộ đàm	200	10	2,5	4		350	-	-	-	-	289	289	289	
624	M202.0115	Máy cắt quay tay	200	10	2,5	4		1.200	-	-	-	-	990	990	990	
625	M202.0116	Máy cắt, mài mẫu vật liệu	200	10	2,5	4		18.000	-	-	-	-	14.850	14.850	14.850	
626	M202.0117	Máy đo dao động điện tử (kèm đầu đo dao động 3 chiều)	200	10	2,5	4		281.375	-	-	-	-	218.066	218.066	218.066	
627	M202.0118	Máy đo độ bóng	200	10	2,5	4		6.500	-	-	-	-	5.363	5.363	5.363	
628	M202.0119	Máy khoan HILTI hoặc loại tương tự	200	10	2,5	4		15.000	-	-	-	-	12.375	12.375	12.375	
629	M202.0120	Thiết bị đo độ dẫn nước	200	10	3,5	4		2.500	-	-	-	-	2.188	2.188	2.188	
630	M202.0121	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,5	4		1.500	-	-	-	-	1.313	1.313	1.313	
631	M202.0122	Máy đo độ giãn nở nhiệt dài	200	10	3,5	4		2.500	-	-	-	-	2.188	2.188	2.188	
632	M202.0123	Máy dò khuyết tật	200	10	3,5	4		3.500	-	-	-	-	3.063	3.063	3.063	
633	M202.0124	Máy đo kích thước	200	10	3,5	4		2.500	-	-	-	-	2.188	2.188	2.188	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
634	M202.0125	Máy đo thời gian khô màng sơn	200	10	3,5	4		3.000	-	-	-	-	2.625	2.625	2.625	
635	M202.0126	Máy đo ứng suất bề mặt	200	10	3,5	4		5.000	-	-	-	-	4.375	4.375	4.375	
636	M202.0127	Máy đo ứng suất điện tử	200	10	3,5	4		5.000	-	-	-	-	4.375	4.375	4.375	
637	M202.0128	Máy Hveem	200	10	2,5	4		15.000	-	-	-	-	12.375	12.375	12.375	
638	M202.0129	Máy kéo vải địa kỹ thuật	200	10	2,5	4		220.000	-	-	-	-	170.500	170.500	170.500	
639	M202.0130	Máy kéo, nén WDW-100	200	10	2,5	4		220.000	-	-	-	-	170.500	170.500	170.500	
640	M202.0131	Máy thử cơ lý thạch cao	200	10	2,5	4		5.000	-	-	-	-	4.125	4.125	4.125	
641	M202.0132	Máy kiểm tra độ cứng	200	10	2,5	4		9.900	-	-	-	-	8.168	8.168	8.168	
642	M202.0133	Máy làm sạch bằng siêu âm	200	10	2,5	4		3.500	-	-	-	-	2.888	2.888	2.888	
643	M202.0134	Máy mài mòn bề mặt	200	10	2,5	4		18.000	-	-	-	-	14.850	14.850	14.850	
644	M202.0135	Máy mài mòn sâu	200	10	2,5	4		4.500	-	-	-	-	3.713	3.713	3.713	
645	M202.0136	Máy nén cổ kết	200	10	2,5	4		25.000	-	-	-	-	20.625	20.625	20.625	
646	M202.0137	Máy phân tích thành phần kim loại	200	10	2,5	4		10.000	-	-	-	-	8.250	8.250	8.250	
647	M202.0138	Máy quang phổ đo hệ số phản xạ ánh sáng	200	10	2,5	4		50.000	-	-	-	-	38.750	38.750	38.750	
648	M202.0139	Máy quang phổ đo hệ số truyền sáng	200	10	2,5	4		60.000	-	-	-	-	46.500	46.500	46.500	
649	M202.0140	Máy siêu âm đo vết nứt	200	10	2,5	4		36.500	-	-	-	-	28.288	28.288	28.288	
650	M202.0141	Máy soi kim tương	200	10	2,2	4		10.000	-	-	-	-	8.100	8.100	8.100	
651	M202.0142	Máy thấm	200	10	2,2	4		19.900	-	-	-	-	16.119	16.119	16.119	
652	M202.0143	Máy thử độ bền nén, uốn	200	10	2,2	4		210.000	-	-	-	-	159.600	159.600	159.600	
653	M202.0144	Máy thử độ bực	200	10	1,8	4		5.000	-	-	-	-	3.950	3.950	3.950	
654	M202.0145	Máy thử độ rơi côn	200	10	1,8	4		4.500	-	-	-	-	3.555	3.555	3.555	
655	M202.0146	Máy uốn gạch	200	10	1,8	4		80.000	-	-	-	-	59.200	59.200	59.200	
656	M202.0147	Nồi hấp áp suất cao (Autoclave)	200	10	3,5	4		5.500	-	-	-	-	4.813	4.813	4.813	
657	M202.0148	Thiết bị đo chuyển vị Indicator	200	10	3,5	4		15.000	-	-	-	-	13.125	13.125	13.125	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
658	M202.0149	Thiết bị đo điểm sương	200	10	3,5	4		10.000	-	-	-	-	8.750	8.750	8.750	
659	M202.0150	Thiết bị đo độ bền âm	200	10	3,5	4		10.000	-	-	-	-	8.750	8.750	8.750	
660	M202.0151	Thiết bị đo độ cứng màng sơn	200	10	3,5	4		5.000	-	-	-	-	4.375	4.375	4.375	
661	M202.0152	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,5	4		1.500	-	-	-	-	1.313	1.313	1.313	
662	M202.0153	Thiết bị đo hệ số ma sát	200	10	3,5	4		5.000	-	-	-	-	4.375	4.375	4.375	
663	M202.0154	Thiết bị đo thử độ kín	200	10	3,5	4		5.000	-	-	-	-	4.375	4.375	4.375	
664	M202.0155	Thiết bị thử tính năng sử dụng của sử vệ sinh	200	10	2,8	4		15.000	-	-	-	-	12.600	12.600	12.600	
665	M202.0156	Thiết bị thử va đập phản hồi	200	10	2,8	4		10.000	-	-	-	-	8.400	8.400	8.400	
666	M202.0157	Tủ chiếu UV	200	10	2,8	4		5.000	-	-	-	-	4.200	4.200	4.200	
667	M202.0158	Tủ khí hậu	200	10	2,8	4		60.000	-	-	-	-	47.400	47.400	47.400	
668	M202.0159	Thước đo vết nứt	200	10	2,8	4		139	-	-	-	-	117	117	117	
669	M202.0160	Vì kế	200	10	2,8	4		139	-	-	-	-	117	117	117	
670	M202.0161	Máy scanner (khô Ao)	150	13	3	4		119.581	-	-	-	-	149.078	149.078	149.078	
671	M202.0162	Máy vẽ plotter	220	13	3	4		99.975	-	-	-	-	84.979	84.979	84.979	
672	M202.0163	Máy vi tính	220	13	4	4		10.089	-	-	-	-	9.630	9.630	9.630	
673	M202.0164	Máy tính xách tay	220	13	3,5	4		18.917	-	-	-	-	17.627	17.627	17.627	
674	M202.0165	Bể ôn nhiệt	200	10	3,5	4		7.452	-	-	-	-	6.521	6.521	6.521	
675	M202.0166	Bếp gas công nghiệp	150	30	6,5	4		500	-	-	-	-	1.350	1.350	1.350	
676	M202.0167	Bình thử bọt khí	200	10	2,5	4		27.000	-	-	-	-	22.275	22.275	22.275	
677	M202.0168	Bộ dụng cụ xác định hàm lượng cát	200	10	6,5	4		1.500	-	-	-	-	1.538	1.538	1.538	
678	M202.0169	Bộ thiết bị thí nghiệm điểm hóa mềm (ELE)	200	10	2,5	4		303.030	-	-	-	-	234.848	234.848	234.848	
679	M202.0170	Dụng cụ đo nhám	200	10	6,5	4		500	-	-	-	-	513	513	513	
680	M202.0171	Dụng cụ thử va đập bi rơi	200	10	6,5	4		1.200	-	-	-	-	1.230	1.230	1.230	
681	M202.0172	Dụng cụ thử va đập con lắc	200	10	6,5	4		1.200	-	-	-	-	1.230	1.230	1.230	
682	M202.0173	Dụng cụ thử xuyên	200	10	6,5	4		1.900	-	-	-	-	1.948	1.948	1.948	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
683	M202.0174	Dụng cụ xác định sự thay đổi chiều dài của mẫu vữa	200	10	2,2	4		2.200	-	-	-	-	1.782	1.782	1.782	
684	M202.0175	Dụng cụ xác định thời gian bắt đầu đông kết	200	10	3,5	4		3.000	-	-	-	-	2.625	2.625	2.625	
685	M202.0176	Khoảng chuẩn	200	10	3,5	4		1.000	-	-	-	-	875	875	875	
686	M202.0177	Khung giá máy & Máy gia tải 50 tấn kỹ thuật số	200	10	2,5	4		37.261	-	-	-	-	28.877	28.877	28.877	
687	M202.0178	Máy Gigarang	200	10	3,5	4		10.000	-	-	-	-	8.750	8.750	8.750	
688	M202.0179	Máy SHWD	180	10	1,4	4		2.056.833	-	-	-	-	1.645.466	1.645.466	1.645.466	
689	M202.0180	Máy bào gỗ	180	30	10,5	4		1.200	-	-	-	-	2.967	2.967	2.967	
690	M202.0181	Máy cắt Makita	200	10	3,5	4		3.979	-	-	-	-	3.482	3.482	3.482	
691	M202.0182	Máy cắt phẳng	200	10	2,5	4		25.000	-	-	-	-	20.625	20.625	20.625	
692	M202.0183	Máy đầm xoay	220	10	6,5	4		6.306	-	-	-	-	5.876	5.876	5.876	
693	M202.0184	Máy đo chiều dày lớp bê tông bảo vệ và đo đường kính cốt thép	200	10	2,5	4		114.350	-	-	-	-	88.621	88.621	88.621	
694	M202.0185	Máy đo độ đàn hồi	200	10	2,5	4		62.599	-	-	-	-	48.514	48.514	48.514	
695	M202.0186	Máy kéo, nén thủy lực 0,5 tấn	200	10	3,5	4		8.369	-	-	-	-	7.323	7.323	7.323	
696	M202.0187	Máy kéo, nén thủy lực 20 tấn	200	10	3,5	4		25.000	-	-	-	-	21.875	21.875	21.875	
697	M202.0188	Máy kéo, nén thủy lực 200 tấn	200	10	2,5	4		62.000	-	-	-	-	48.050	48.050	48.050	
698	M202.0189	Máy kéo, nén thủy lực 50 tấn	200	10	2,5	4		35.656	-	-	-	-	27.633	27.633	27.633	
699	M202.0190	Máy khoan lấy mẫu chuyên dụng	200	10	3,5	4		6.800	-	-	-	-	5.950	5.950	5.950	
700	M202.0191	Máy khuấy và làm mát nước	200	10	3,5	4		5.500	-	-	-	-	4.813	4.813	4.813	
701	M202.0192	Máy thử cường độ búa dính	220	10	1,4	4		18.000	-	-	-	-	12.600	12.600	12.600	
702	M202.0193	Máy thử độ chống thấm	200	10	2,5	4		18.000	-	-	-	-	14.850	14.850	14.850	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
703	M202.0194	Máy thử kéo xác định cường độ bám dính	220	10	1,4	4			18.000	-	-	-	-	12.600	12.600	12.600
704	M202.0195	Máy xác định độ thấm nước của bê tông kiểu C430 (hoặc C431)	200	10	2,2	4			19.900	-	-	-	-	16.119	16.119	16.119
705	M202.0196	Nhớt kể	200	10	6,5	4			20.000	-	-	-	-	20.500	20.500	20.500
706	M202.0197	Nhớt kể Suttard	200	10	6,5	4			150	-	-	-	-	154	154	154
707	M202.0198	Nhớt kể Vebe	200	10	6,5	4			6.000	-	-	-	-	6.150	6.150	6.150
708	M202.0199	Súng bật nẩy	200	10	3,5	4			9.000	-	-	-	-	7.875	7.875	7.875
709	M202.0200	Thiết bị đo góc nghi của cát	200	10	2,5	4			2.000	-	-	-	-	1.650	1.650	1.650
710	M202.0201	Thiết bị đo góc nghi tự nhiên của đất rời	200	10	2,5	4			1.500	-	-	-	-	1.238	1.238	1.238
711	M202.0202	Thiết bị đo nhiệt độ bê tông	200	10	3,5	4			1.800	-	-	-	-	1.575	1.575	1.575
712	M202.0203	Thiết bị đo nhiệt lượng	200	10	3,5	4			1.500	-	-	-	-	1.313	1.313	1.313
713	M202.0204	Thiết bị gia nhiệt vòng và bi	200	10	3,5	4			10.000	-	-	-	-	8.750	8.750	8.750
714	M202.0205	Thiết bị thử tải trọng	200	10	3,5	4			10.000	-	-	-	-	8.750	8.750	8.750
715	M202.0206	Thiết bị wheel tracking	200	10	2,5	4			1.387.200	-	-	-	-	1.075.080	1.075.080	1.075.080
716	M202.0207	Thiết bị xác định độ bền cọ rửa	200	10	3,5	4			40.000	-	-	-	-	33.000	33.000	33.000
717	M202.0208	Thiết bị xác định thay đổi chiều cao cột vữa	200	10	6,5	4			1.000	-	-	-	-	1.025	1.025	1.025
718	M202.0209	Xe chuyên dùng	180	10	1,4	4			546.000	-	-	-	-	436.800	436.800	436.800

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VND)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
719	M202.0210	Dụng cụ vòng và bi	200	10	6,5	4		3.500	-	-	-	-	3.588	3.588	3.588	
	M203.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐIỆN, DƯỜNG DÂY VÀ TRẠM BIẾN ÁP														
720	M203.0001	Bộ tạo nguồn 3 pha	220	10	3,5	5		508.246	-	-	-	-	404.287	404.287	404.287	
721	M203.0002	Bộ nguồn AC-DC	220	10	3,5	5		49.988	-	-	-	-	39.763	39.763	39.763	
722	M203.0003	Công tơ mẫu xách tay	220	10	3,5	5		210.613	-	-	-	-	167.533	167.533	167.533	
723	M203.0004	Hộp bộ đo tgd Delta	220	10	3,5	5		1.000.900	-	-	-	-	796.170	796.170	796.170	
724	M203.0005	Hộp bộ đo lường	220	10	3,5	5		946.212	-	-	-	-	752.669	752.669	752.669	
725	M203.0006	Hộp bộ phân tích hàm lượng khí	220	10	3,5	5		1.618.868	-	-	-	-	1.287.736	1.287.736	1.287.736	
726	M203.0007	Hộp bộ thí nghiệm cao áp	220	10	3,5	5		507.559	-	-	-	-	403.740	403.740	403.740	
727	M203.0008	Hộp bộ thí nghiệm role	220	10	3,5	5		955.957	-	-	-	-	760.420	760.420	760.420	
728	M203.0009	Máy điều chỉnh điện áp 1pha	220	10	3,5	5		19.835	-	-	-	-	16.679	16.679	16.679	
729	M203.0010	Máy đo độ A xít	220	10	3,5	5		182.524	-	-	-	-	145.190	145.190	145.190	
730	M203.0011	Máy đo độ chớp cháy kín	220	10	3,5	5		174.957	-	-	-	-	139.170	139.170	139.170	
731	M203.0012	Máy đo độ nhớt	220	10	3,5	5		150.307	-	-	-	-	119.562	119.562	119.562	
732	M203.0013	Máy đo điện áp xuyên thủng	220	10	3,5	5		36.574	-	-	-	-	29.093	29.093	29.093	
733	M203.0014	Máy đo điện trở một chiều	220	10	3,5	5		179.658	-	-	-	-	142.910	142.910	142.910	
734	M203.0015	Máy đo điện trở tiếp địa	220	10	3,5	5		61.109	-	-	-	-	48.609	48.609	48.609	
735	M203.0016	Máy đo điện trở tiếp xúc	220	10	3,5	5		104.905	-	-	-	-	83.447	83.447	83.447	
736	M203.0017	Cầu đo tang dầu cách điện	220	10	3,5	5		365.277	-	-	-	-	290.561	290.561	290.561	
737	M203.0018	Máy đo tỷ trọng	220	10	3,5	5		73.491	-	-	-	-	58.459	58.459	58.459	
738	M203.0019	Máy đo vụn năng	220	10	3,5	5		151.224	-	-	-	-	120.292	120.292	120.292	
739	M203.0020	Máy chụp sóng	220	10	3,5	5		521.317	-	-	-	-	414.684	414.684	414.684	
740	M203.0021	Máy kiểm tra độ ổn định oxy hoá dầu	220	10	3,5	5		374.105	-	-	-	-	297.584	297.584	297.584	
741	M203.0022	Máy phát tần số	220	10	3,5	5		133.224	-	-	-	-	105.974	105.974	105.974	
742	M203.0023	Máy phân tích độ ẩm khí SF6	220	10	3,5	5		184.244	-	-	-	-	146.558	146.558	146.558	
743	M203.0024	Máy đo vi lượng ẩm	220	10	3,5	5		166.702	-	-	-	-	132.604	132.604	132.604	

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)			Giá ca máy (đồng/ca)		
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
744	M203.0025	Mê gôm mét	220	10	3,5	5		50.446	-	-	-	-	40.128	40.128	40.128	
745	M203.0026	Thiết bị kiểm tra áp lực	220	10	3,5	5		86.332	-	-	-	-	68.673	68.673	68.673	
746	M203.0027	Thiết bị tạo dòng điện	220	10	3,5	5		499.762	-	-	-	-	397.538	397.538	397.538	